GIẢI CHI TIẾT TỪNG PHẦN

ETS 2022 Test 9 (Listening + Reading + dịch tiếng Việt)

Biên soạn bởi đội ngũ tiếng Anh thầy Quý

KFire Academic Team
https://tienganhthayquy.com/

Mục lục

PART 1 (1-6) 4
1 4
2 5
3 6
4 7
5 8
6 9
PART 2 (7-31) 10
7-9 10
10-13 11
14-17 12
18-21 13
22-25 14
26-29 15
30-31 16
PART 3 (32-70) 17
32-34 17
35-37 19
38-40 21
41-43 23
44-46 25
47-49 27
50-52 29
53-55 31
56-58 33
59-61 35
62-64 37
65-67 39
68-70 41
PART 4 (71-100) 43
71-73 43

74-76 45
77-79 47
80-82 49
83-85 51
86-88 53
89-91 55
92-94 57
95-97 59
98-100 61
PART 5 (101-130) 63
101-104 63
105-108 64
109-112 65
113-116 66
117-120 67
121-124 68
125-128 69
129-130 70
PART 6 (131-146) 71
131-134 71
135-138 74
139-142 76
143-146 78
PART 7 (147-200) 80
147-148 80
149-150 82
151-152 83
153-154 84
155-157 85
158-160 87
161-163 89
164-167 91

168-171	93
172-175	95
176-180	97
181-185	99
186-190	102
191-195	105
196-200	108

PART 1 (1-6)

1

(A) He's untying a cloth apron. (B) He's setting a plastic bin on a shelf. **(C) He's using a knife to slice some food.** (D) He's putting some groceries in a drawer.	(A) Anh ấy đang cởi một chiếc tạp dề bằng vải. (B) Anh ấy đang đặt một cái thùng nhựa trên giá. **(C) Anh ấy đang dùng một con dao để cắt một số thức ăn.** (D) Anh ấy đang đặt một số hàng tạp hóa trong ngăn kéo.

2

(A) She's fixing her sunglasses. (B) She's resting her hand on a bench. (C) She's reaching into a handbag. **(D) She's talking on the phone.**	(A) Cô ấy đang sửa kính râm của cô ấy. (B) Cô ấy đang đặt tay trên một cái ghế dài. (C) Cô ấy đang thò tay vào một chiếc túi xách. **(D) Cô ấy đang nói chuyện điện thoại.**

3

(A) One of the women is leaning over a trash can. **(B) One of the women is looking at a post on a bulletin board.** (C) One of the women is standing next to an entrance. (D) One of the women is counting money from a machine.	(A) Một trong những người phụ nữ đang cúi xuống thùng rác. **(B) Một trong những người phụ nữ đang nhìn vào một bài đăng trên bảng thông báo.** (C) Một trong những người phụ nữ đang đứng cạnh lối vào. (D) Một trong những người phụ nữ đang đếm tiền từ một cái máy.

4

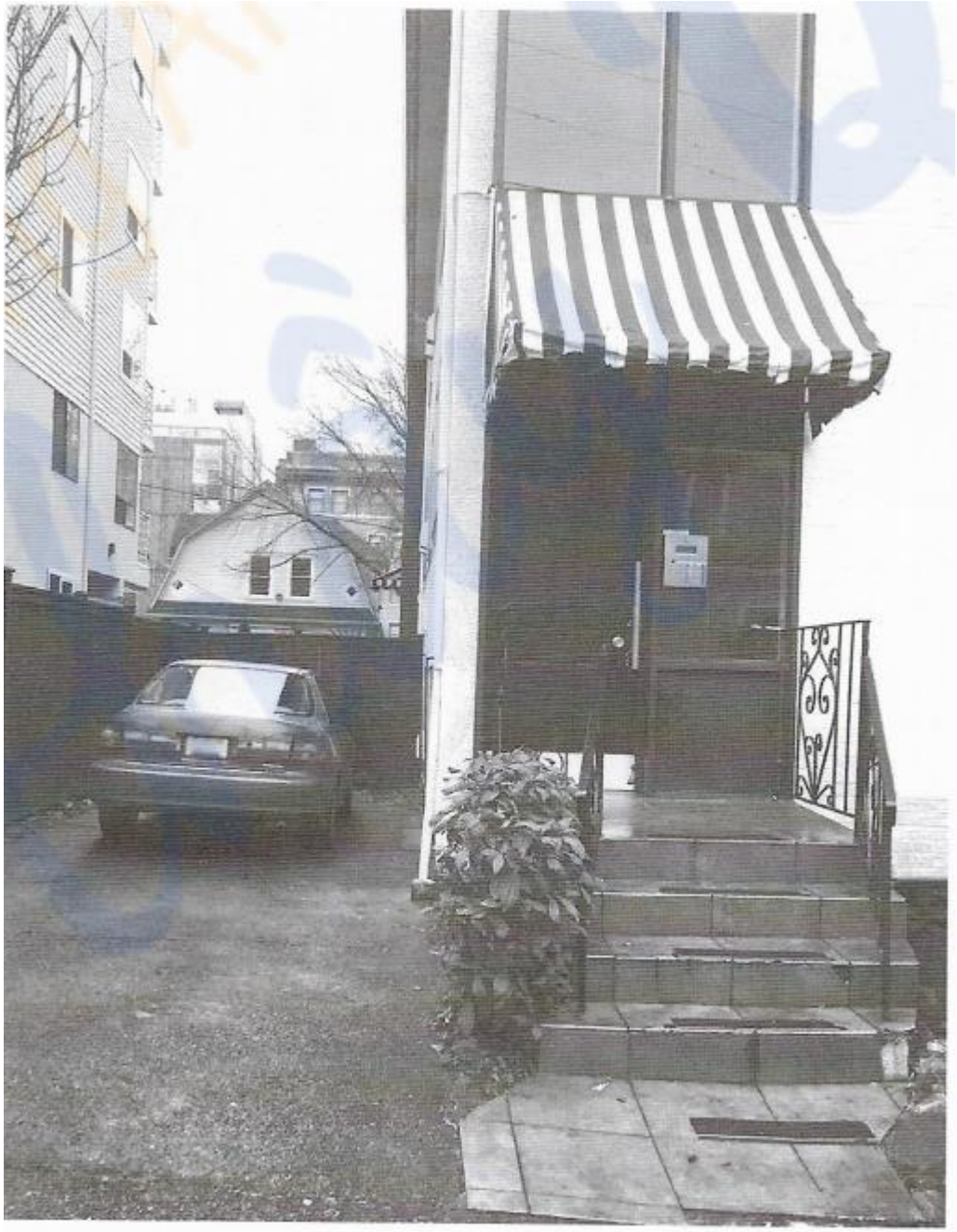

(A) A car has been parked beside a building. (B) A door has been propped open. (C) There's a sign posted on a fence. (D) Some plants have been arranged in a row.	**(A) Một chiếc ô tô đã được đậu bên cạnh một tòa nhà.** (B) Một cánh cửa đã được mở sẵn. (C) Có một tấm biển báo được gắn trên hàng rào. (D) Một số cây đã được xếp trong một hàng.

5

(A) Some light fixtures are being installed. (B) A display case is being wiped. (C) A server is distributing menus. **(D) A server is taking an order.**	(A) Một số thiết bị chiếu sáng đang được lắp đặt. (B) Một hộp màn hình đang được lau chùi. (C) Một người phục vụ đang phân phát các menu. **(D) Một người phục vụ đang nhận một đơn đặt hàng.**

6

(A) A vehicle is covered in snow. **(B) Some equipment is leaning against a truck.** (C) He's driving a vehicle through some snow. (D) He's closing the back of a truck.	(A) Một chiếc xe bị bao phủ bởi tuyết. **(B) Một số thiết bị đang dựa vào một xe tải.** (C) Ông ấy đang lái một chiếc xe qua một số tuyết. (D) Ông ấy đang đóng nắp sau của một chiếc xe tải.
lean against /liːn əˈgenst/ (v.): dựa vào	

PART 2 (7-31)

7-9

7. Why is this restaurant so popular? (A) A table for five, please. (B) On the corner of Fourth and Main. **(C) Because they hired a new chef.**	7. Tại sao nhà hàng này lại nổi tiếng như vậy? (A) Một bàn cho năm, làm ơn. (B) Ở góc của thứ tư và chính. **(C) Bởi vì họ đã thuê một đầu bếp mới.**
8. When does the park close? (A) I parked over there. (B) The bank's already closed. **(C) Every night at eight.**	8. Khi nào công viên đóng cửa? (A) Tôi đã đậu xe ở đó. (B) Ngân hàng đã đóng cửa. **(C) Mỗi đêm lúc tám giờ.**
9. Which house did Ms. Lopez move into? (A) A real estate agent. (B) Leave the box at the door, please. **(C) The yellow one down the street.**	9. Bf Lopez đã chuyển đến ở nhà nào? (A) Một đại lý bất động sản. (B) Vui lòng để cái hộp ở cửa. **(C) Cái màu vàng trên đường phố.**

10-13

10. Excuse me, how do I get to platform six? **(A) There's a map over there on the wall.** (B) Because it's only 50 cents. (C) An office downtown.	10. Xin lỗi, làm cách nào để tôi đến sân ga số sáu? **(A) Có một tấm bản đồ trên tường.** (B) Bởi vì nó chỉ có 50 xu. (C) Một văn phòng ở trung tâm thành phố.
11. Who's responsible for ordering equipment? (A) A long time ago. (B) In the storage closet. **(C) That's Robert's job.**	11. Ai chịu trách nhiệm cho đặt hàng thiết bị? (A) Một thời gian dài trước đây. (B) Trong tủ chứa đồ. **(C) Đó là công việc của Robert.**
responsible /rɪˈspɒn.sə.bəl/ (adj.): chịu trách nhiệm	
12. What was wrong with the refrigerator? (A) On the right side of the road. **(B) The technician left a report.** (C) Yeah, it's a good recipe!	12. Có vấn đề gì với tủ lạnh vậy? (A) Ở bên phải của con đường. **(B) Kỹ thuật viên đã để lại một báo cáo.** (C) Vâng, nó là một công thức nấu ăn hay!
13. This document needs a signature before it's sent out. (A) A total of fifteen pages. **(B) OK, I'll do that now.** (C) A book of stamps.	13. Tài liệu này cần một chữ ký trước khi nó được gửi đi. (A) Tổng cộng mười lăm trang. **(B) Được rồi, tôi sẽ làm điều đó bây giờ.** (C) Một cuốn sách tem.

14-17

14. Why do you have so much luggage? (A) Here are your tickets. **(B) Because I'll be traveling for six months.** (C) When the taxi gets here.	14. Tại sao bạn có quá nhiều hành lý vậy? (A) Đây là vé của bạn. **(B) Bởi vì tôi sẽ đi du lịch trong sáu tháng.** (C) Khi xe taxi đến đây.
15. You must be the new sales director, right? **(A) Yes, it's nice to meet you.** (B) Sorry, I don't have the directions. (C) It's our year-end sale.	15. Bạn phải là giám đốc bán hàng mới, phải không? **(A) Vâng, rất vui được gặp bạn.** (B) Xin lỗi, tôi không có chỉ đường. (C) Nó là đợt giảm giá cuối năm của chúng tôi.
16. Are you running the workshop in the morning or in the afternoon? (A) That was a long race. **(B) Attendees are arriving after lunch.** (C) Yes, I actually enjoy shopping.	16. Bạn đang vận hành xưởng vào buổi sáng hay buổi chiều? (A) Đó là một cuộc đua dài. **(B) Những người tham dự sẽ đến sau bữa trưa.** (C) Vâng, tôi thực sự thích mua sắm.
run /rʌn/ (v.): chạy, vận hành	
17. When should I return your book? **(A) Actually, I have another copy.** (B) On page 25. (C) This is a beautiful library.	17. Khi nào tôi nên trả sách của bạn? **(A) Thực ra, tôi có một bản sao khác.** (B) Ở trang 25. (C) Đây là một thư viện đẹp.

18-21

18. Where can I find the event schedule? (A) Yeah, that's right. (B) Yesterday afternoon. **(C) On the conference Web site.**	18. Tôi có thể tìm lịch trình sự kiện ở đâu? (A) Đúng vậy. (B) Chiều hôm qua. **(C) Trên trang Web hội nghị.**
19. I'll be late to the luncheon if I take the eleven o'clock bus. **(A) I have room in my car.** (B) Sure, Heidi can make some now. (C) That'll be five dollars, please.	19. Tôi sẽ đến muộn bữa trưa nếu tôi bắt chuyến xe buýt lúc 11 giờ. **(A) Tôi có chỗ trong xe ô tô của mình.** (B) Chắc chắn, Heidi có thể kiếm được một số ngay bây giờ. (C) Đó sẽ là năm đô la, xin vui lòng.
20. How many shipments are we sending out every day? (A) No, I'll make it on time. (B) It should arrive tomorrow. **(C) We're up to 50.**	20. Chúng ta gửi bao nhiêu lô hàng mỗi ngày? (A) Không, tôi sẽ đến đúng giờ. (B) Nó sẽ đến vào ngày mai. **(C) Chúng tôi lên đến 50.**
21. Should we replace the insulation in the building? (A) My office is 34C, near the lobby. (B) Well, I have considered retiring soon. **(C) No, it's too expensive.**	21. Có nên thay lớp cách nhiệt trong tòa nhà không? (A) Văn phòng của tôi là 34C, gần tiền sảnh. (B) À, tôi đã xem xét việc nghỉ hưu sớm. **(C) Không, nó quá đắt.**

22-25

22. Do we have to stop at the post office? **(A) No, the mail carrier picked up the letter.** (B) Can you call me a taxi, please? (C) Our office is close by.	22. Chúng ta có phải dừng lại ở bưu điện không? **(A) Không, người vận chuyển thư đã lấy được bức thư.** (B) Bạn có thể gọi cho tôi một chiếc taxi được không? (C) Văn phòng của chúng tôi gần đó.
23. Hasn't Alan seen the doctor yet? (A) It's in the medical building. **(B) He hasn't had any time.** (C) No, we didn't see it.	23. Alan chưa gặp bác sĩ hả? (A) Nó ở trong tòa nhà y tế. **(B) Anh ấy không có thời gian.** (C) Không, chúng tôi đã không nhìn thấy nó.
24. Did you correct the error in the spreadsheet? (A) The bank on Fourteenth Street. **(B) Actually, I fixed a few things.** (C) Everyone should get a copy.	24. Bạn đã sửa lỗi trong bảng tính chưa? (A) Ngân hàng trên đường Thứ Mười Bốn. **(B) Thực ra, tôi đã sửa một vài thứ.** (C) Mọi người nên lấy một bản sao.
25. Don't you want to come with us to the art gallery opening tonight? **(A) I have a presentation tomorrow morning.** (B) The prices are marked on the frames. (C) Leave it closed, please.	25. Bạn không muốn đi cùng chúng tôi đến buổi khai mạc phòng trưng bày nghệ thuật tối nay phải không? **(A) Tôi có một bài thuyết trình vào sáng ngày mai.** (B) Giá được đánh dấu trên các khung. (C) Vui lòng để nó đóng lại.

26-29

26. Does your restaurant buy vegetables from wholesalers or local farmers? (A) The carrots were overcooked. (B) This table seats five people comfortably. **(C) Only from local farmers.**	26. Nhà hàng của bạn mua rau từ người bán buôn hay nông dân địa phương ? (A) Cà rốt đã quá chín. (B) Bàn này có chỗ ngồi thoải mái cho năm người. **(C) Chỉ từ nông dân địa phương.**
27. Who supplies your copy paper? (A) Under the printer. **(B) Check with the office manager.** (C) No, I don't have an extra copy.	27. Ai cung cấp giấy sao chép của bạn? (A) Dưới máy in. **(B) Kiểm tra với người quản lý văn phòng.** (C) Không, tôi không có thêm một bản sao.
28. Could you take a look at my article before I submit it? (A) A magazine subscription. (B) He submitted a payment online. **(C) I do have some editing experience.**	28. Bạn có thể xem qua bài viết của tôi trước khi tôi gửi nó không? (A) Một sự đăng ký tạp chí. (B) Anh ấy đã gửi một khoản thanh toán trực tuyến. **(C) Tôi có một số kinh nghiệm chỉnh sửa.**

29. Let me look into renting a storage unit for this furniture. (A) Put the leftover soup in the refrigerator. **(B) Thanks, that would be helpful.** (C) A sofa and two chairs.	29. Hãy để tôi xem xét việc thuê một đơn vị lưu trữ đồ đạc này. (A) Để súp còn thừa vào tủ lạnh. **(B) Cảm ơn, điều đó sẽ hữu ích.** (C) Một cái ghế sofa và hai cái ghế đẩu.

30-31

30. Will the Henderson invoice be ready for review this afternoon? (A) At the main post office. **(B) Carol checked it this morning.** (C) Either cash or credit card.	30. Liệu hóa đơn Henderson đã sẵn sàng để xem xét vào chiều nay chưa? (A) Tại bưu điện chính. **(B) Carol đã kiểm tra nó sáng nay.** (C) Tiền mặt hoặc thẻ tín dụng.
31. Would you like a beverage while you wait for our loan specialist? **(A) Do you think I'll be waiting very long?** (B) No, we haven't seen her. (C) Yes, we have a special on shoes.	31. Bạn có muốn một đồ uống trong khi đợi chuyên gia cho vay của chúng tôi không? **(A) Bạn có nghĩ rằng tôi sẽ đợi rất lâu không?** (B) Không, chúng tôi không thấy cô ấy. (C) Vâng, chúng tôi có một đôi giày đặc biệt.

PART 3 (32-70)

32-34

M-Cn: **32.Oakview Apartments. Chan-Ho speaking.** W-Am: Good morning. I'm a resident here, and **33.I lost my key. It must have fallen off my key chain. I'll need a new one.** M-Cn: I'm sorry to hear that. I have an extra key here in the management office. I'll send one of the maintenance workers over with. W-Am: Thank you so much. I really appreciate it. M-Cn: No problem. **34.Can you tell me which unit is yours?**	M-Cn: **32.Căn hộ Oakview, Chan-Ho xin nghe.** W-Am: Chàu buổi sáng. Tôi là cư dân ở đây, và **33. tôi đã làm mất chìa khoá của mình. Có vẻ như nó đã rơi ra khỏi móc khoá. Tôi sẽ cần một chìa khoá mới.** M-Cn: Rất tiếc khi phải nghe điều đó. Tôi có một chìa dự phòng ở ngay văn phòng quản lý. Tôi cũng sẽ gửi một thợ bảo trì tới đó để giải quyết. W-Am: Cảm ơn anh rất nhiều. Tôi rất cảm kích điều đó. M-Cn: Không có gì. **34. Cô có thể cho tôi biết số phòng của mình được không?**
32. Where does the man work? (A) At a department store (B) At a bank (C) At an electronics store **(D) At an apartment complex**	32. Người đàn ông làm việc ở đâu? (A) Tại một cửa hàng tạp hoá (B) Tại một ngân hàng (C) Tại một cửa hàng đồ điện tử **(D) Tại một tổ hợp chung cư**

33. Why is the woman calling? (A) To confirm a payment amount (B) To schedule an appointment **(C) To ask for a replacement item** (D) To check on a delayed shipment	33. Tại sao người phụ nữ lại gọi? (A) Để xác minh một khoản thanh toán (B) Để đặt trước một buổi hẹn **(C) Để hỏi xin thay thế một vật dụng** (D) Để kiểm tra một đơn hàng bị giao trễ
34. What does the man ask for? (A) A confirmation number **(B) A location** (C) An event date (D) A completed form	34. Người đàn ông yêu cầu điều gì? (A) Một mã số xác nhận **(B) Một địa điểm** (C) Ngày tổ chức sự kiện (D) Một tờ đơn đã hoàn thành

35-37

W-Am: **35.Here's your admission ticket. It includes access to our seventeenth-century pottery exhibit** - it just opened this weekend. M-Au: Thanks, I came here specifically to see that. **36.I'm writing a book about European pottery, and there's a vase I want to take a closer look at.** W-Am: Then **37.you might also be interested in today's special lecture.** We have an archaeologist here to talk about how pottery is dated. **37.You'll have to hurry though. It starts in just a few minutes.**	W-Am: **35.Đây là vé vào cửa của anh. Nó bao gồm vé vào triển lãm đồ gồm thế ký 17 của chúng tôi** - triển lãm vừa mới mở trong tuần này. M-Au: Cảm ơn nhiều, tôi đến đây chỉ để xem nó. **36.Tôi đang viết một cuốn sách về đồ gốm Châu Âu, và có một chiếc lọ tôi muốn nhìn kỹ hơn.** W-Am: Vậy **37.anh có lẽ sẽ thích bài thuyết trình đặc biệt hôm nay.** Chúng ta sẽ có một nhà khảo cổ học nói về cách xác định tuổi của món đồ gốm. **37.Nhưng anh phải nhanh chân lên. Buổi thuyết trình sẽ bắt đầu trong vài phút nữa.**
35. Where does the conversation most likely take place? **(A) At a museum** (B) At a library (C) At a theater (D) At an art school	35. Cuộc hội thoại có thể diễn ra ở đâu? **(A) Một bảo tàng** (B) Một thư viện (C) Một nhà hát (D) Một trường nghệ thuật

36. Why is the man visiting? (A) To meet a friend (B) To take some photographs **(C) To do research for a book** (D) To deliver a shipment	36. Tại sao người đàn ông lại tới thăm chỗ này? (A) Để gặp một người bạn (B) Để chụp một số bức ảnh **(C) Để làm nghiên cứu cho một cuốn sách** (D) Để vận chuyển một đơn hàng
37. Why does the woman suggest that the man hurry? **(A) An event will begin shortly.** (B) Closing time is approaching. (C) A wait time is long. (D) Seating is limited.	37. Tại sao người phụ nữ lại gợi ý người đàn ông phải nhanh chân lên? **(A) Một sự kiện sắp diễn ra** (B) Gần đến giờ đóng cửa bảo tàng (C) Thời gian chờ đợi quá dài (D) Không có đủ chỗ ngồi

38-40

W-Br: Hey, Pierre. **38.This is Chris Suzuki. He's our new apprentice.** M-Cn: Nice to meet you, Chris. So you're training to become a welder? M-Au: Actually, a machinist. I'll spend part of my apprenticeship studying welding, and I'll also learn to read blueprints and operate machinery. M-Cn: Well, **39.you came to the right place. There're plenty of experienced workers and opportunities for hands-on practice in this factory.** M-Au I'm excited to get started. W-Br Well, **40.we'll let you get back to work. I want Chris to meet a few more people before the shift ends.**	W-Br: Chào Pierre. **38.Đây là Chris Suzuki. Anh ấy là thực tập sinh mới.** M-Cn: Rất vui được gặp anh, Chris. Vậy anh đang luyện tập để trở thành một thợ hàn? M-Au: Thật ra là thợ máy. Tôi sẽ dành phần lớn việc thực tập để học cách hàn, và tôi cũng sẽ học cách đọc bản vẽ kỹ thuật và vận hành máy móc. M-Cn: Vậy thì, **39.anh đã tới đúng chỗ rồi đó. Có rất nhiều công nhân lành nghề và cơ hội để luyện tập một cách thực tế trong nhà máy này.** M-Au: Tôi rất mong muốn được bắt đầu. W-Br: Vậy, **40.chúng tôi sẽ để anh quay trở lại công việc. Tôi muốn Chris gặp một vài người nữa trước khi kết thúc ca làm.**
38. Who is Chris Suzuki? (A) A shift manager (B) An inspector **(C) An apprentice** (D) A new client	38. Chris Suzuki là ai? (A) Quản lý ca trực (B) Kiểm tra viên **(C) Thực tập sinh** (D) Khách hàng mới

39. Where is the conversation most likely taking place? (A) In a hardware store **(B) In a factory** (C) In a storage facility (D) In a product showroom	39. Cuộc hội thoại có khả năng diễn ra ở đâu? (A) Trong một cửa hàng dụng cụ **(B) Trong một nhà máy** (C) Trong một cơ sở chứa hàng (D) Trong một triển lãm sản phẩm
40. What will the woman probably do next? (A) Negotiate a contract with Chris (B) Review scheduling procedures with Chris **(C) Introduce Chris to some colleagues** (D) Show Chris the cafeteria	40. Người phụ nữ có khả năng làm gì tiếp theo? (A) Thương thảo một hợp đồng với Chris (B) Xem xét lại bản quy trình với Chris **(C) Giới thiệu Chris tới một số đồng nghiệp** (D) Giới thiệu Chris khu vực căng-tin

41-43

M-On: Hi, Marisol. **41.I got the invitation from Sunita about your party on Friday. I can't believe this is your last week here.** You've had quite a career. W-Am: Thank you. It's been great. M-Cn: I'll definitely be at the party. **42.What's your favorite dessert?** W-Am: Oh, **42.I love cheesecake.** M-Cn: OK, **42.I have the perfect recipe.** Well, this is exciting. So, what's next for you? W-Am: **43.I'm going overseas to Europe for a couple of weeks. I can't wait.** M-Cn: Sounds amazing.	M-On: Chào, Marisol. **41.Tôi đã nhận được lời mời từ Sunita về buổi tiệc của bạn vào thứ 6. Tôi không thể tin được đây là tuần làm việc cuối cùng của bạn ở đây.** Bạn đã có một sự nghiệp vô cùng triển vọng. W-Am: Cảm ơn bạn. Khoảng thời gian qua rất tuyệt. M-Cn: Chắc chắn tôi sẽ đến dự tiệc. **42.Món tráng miệng ưa thích của bạn là gì?** W-Am: Oh, **42.Tôi rất thích bánh phô mai.** M-Cn: Được rồi, **42.tôi có công thức làm bánh hoàn hào rồi.** Chà, thật là thú vị. Vậy bạn định làm gì kế tiếp? W-Am: **43.Tôi sẽ sang Châu Âu một vài tuần. Tôi không thể nóng lòng hơn.** M-Cn: Điều đó nghe thật tuyệt.
41. What will most likely be celebrated on Friday? (A) A promotion **(B) A retirement** (C) A graduation (D) A business deal	41. Điều gì sẽ được chúc mừng vào thứ 6? (A) Một buổi thăng chức **(B) Một buổi nghỉ việc** (C) Lễ tốt nghiệp (D) Hợp đồng làm ăn

42. What does the man offer to do? (A) Look for a receipt (B) Send invitations (C) Reserve a room **(D) Prepare a dessert**	42. Người đàn ông đề nghị làm gì? (A) Tìm một hoá đơn (B) Gửi lời mời (C) Đặt phòng trước **(D) Chuẩn bị món tráng miệng**
43. What does the woman say she is looking forward to? (A) Visiting her family (B) Moving to a different city **(C) Traveling internationally** (D) Organizing a team	43. Người phụ nữ nói rằng cô ấy mong chờ điều gì? (A) Được thăm gia đình (B) Chuyển đến một thành phố mới **(C) Đi du lịch quốc tế** (D) Thiết lập một đội ngũ

44-46

M-Au: Excuse me. I'm looking at these floor mats. My office chair scratches my hardwood floor, so I need something to protect it. **44.I bought a mat somewhere else, but it had a strong plastic smell.** W-Am: That shouldn't be a problem with our floor mats. **45.You're welcome to take one out of the box to see for yourself.** M-Au: Thanks. Is there a chair I can try it with? I want to make sure the wheels won't sink into it. W-Am: Sure. **46.These mats have a patented easy-glide surface, meaning they're firm enough to let you freely maneuver around your work space in a rolling chair. It's something the manufacturer's particularly proud of.**	M-Au: Xin lỗi, tôi đang xem xét những tấm thảm trải nhà này. Cái ghế văn phòng của tôi đã làm xước tấm sàn gỗ, nên tôi cần thứ gì đó để bảo vệ chúng. **44.Tôi đã mua một tấm thảm ở chỗ khác nhưng nó có mùi nhựa rất nồng.** W-Am: Thảm cua chúng tôi không có những vấn đề như vậy. **45.Anh có thể lấy chúng ra khỏi hộp để xem trước.** M-Au: Cảm ơn nhiều. Liệu có chiếc ghế nào để tôi có thể thử? Tôi muốn chắc chắn rằng bánh xe của chúng không bị chìm xuống thảm. W-Am: Đương nhiên rồi. **46.Những chiếc thảm này có bề mặt trơn láng, tức chúng có độ dày vừa đủ để anh có thể di chuyển chiếc ghế xung quanh khu vực làm việc. Nó là đặc điểm khiến nhà sản xuất vô cùng tự hào.**
44.What was the problem with the man's previous floor mat? (A) It was not durable. **(B) It had a strong odor.** (C) It damaged the floor. (D) It was too small.	44.Vấn đề của tấm thảm trước đó của người đàn ông là gì? (A) Nó không bền **(B) Nó có mùi rất nồng** (C) Nó làm hỏng sàn nhà (D) Nó quá nhỏ

45. What does the woman invite the man to do? (A) View images in a catalog (B) Read about special features (C) Watch a demonstration **(D) Open a package**	45. Người phụ nữ mời người đàn ông làm gì? (A) Xem ảnh trong một cuốn catalog (B) Xem qua những tính năng đặc biệt (C) Xem một hướng dẫn sử dụng **(D) Mở một gói hàng**
46. According to the woman, why is a manufacturer proud of its floor mats? (A) They are easy to clean. (B) They can be used on a variety of surfaces. **(C) They allow for free movement.** (D) They can be rolled or folded.	46. Theo lời người phụ nữ, tại sao nhà sản xuất tự hào về thảm lót sàn của họ? (A) Việc vệ sinh chúng rất dễ dàng (B) Chúng có thể được sử dụng trên nhiều bề mặt **(C) Chúng cho phép người dùng di chuyển thoải mái** (D) Chúng có thể được gấp hoặc cuộn lại

47-49

W-Am: Abdullah, **47.have you edited the film footage for that frozen food commercial yet?** M-Cn: **47.The video and music are done, but I'm still working on the dubbing to add the actors' voices in.** W-Am: **48.Can you have it finished by the end of the week? The client hoped to have it air on television next Monday.** M-Cn: Well, we just switched to a new software program. W-Am: Hmm... OK. I'll ask the client if they'd be willing to move the deadline for us. By the way, **49.congratulations. I heard that you recently won a best effects award in an industry competition.** M-Cn: Oh, thanks. Yes, I worked hard on the entry I submitted, so I was happy to be selected.	W-Am: Abdullah, **47.anh đã chỉnh sửa phần phim quảng cáo thực phẩm đông lạnh chưa?** M-Cn: **47.Phần phim và nhạc đã hoàn tất, nhưng tôi vẫn đang tìm cách lồng giọng các nhân vật vào.** W-Am: **48.Anh có thể hoàn thành vào cuối tuần này không? Khách hàng hi vọng chúng có thể được phát sóng vào thứ 2 tuần sau.** M-Cn: Nhưng chúng ta vừa mới chuyển sang sử dụng phần mềm mới. W-Am: Thôi được, tôi sẽ hỏi ý kiến khách hàng liệu họ có đồng ý dời thời hạn cuối cho chúng ta hay không. Bên cạnh đó **49.xin chúc mừng. Tôi được biết gần đây anh đã thắng giải thưởng hiệu ứng đẹp nhất trong một cuộc thi cấp ngành.** M-Cn: Ồ, cảm ơn nhé. Đúng vậy, tôi đã làm việc chăm chỉ với dự án của mình, nên tôi rất vui khi đã được chọn.
47. What industry do the speakers most likely work in? (A) Music (B) Restaurant **(C) Film production** (D) Book publishing	47. Những người nói có thể làm việc ở ngành nào? (A) Âm nhạc (B) Nhà hàng **(C) Sản xuất phim** (D) Xuất bản sách

48. What does the man mean when he says, "we just switched to a new software program."? (A) He needs to consult a user's manual. (B) The quality of his work will improve. **(C) A task may take longer than expected.** (D) A training session should be organized.	48. Người đàn ông hàm ý điều gì khi nói, "chúng ta vừa mới chuyển sang một phần mềm mới."? (A) Anh ấy cần xem qua hướng dẫn sử dụng (B) Chất lượng công việc của anh ấy sẽ tăng **(C) Một tác vụ có thể được hoàn thành lâu hơn dự kiến** (D) Một buổi luyện tập nên được tổ chức
49. Why does the woman congratulate the man? **(A) He won an award.** (B) He received a promotion. (C) He will be leading a team. (D) He developed some new software.	49. Tại sao người phụ nữ tại chức mừng người đàn ông? **(A) Anh ấy vừa thắng một giải thưởng** (B) Anh ấy vừa được thăng chức (C) Anh ấy sẽ dẫn dắt một đội ngũ (D) Anh ấy đã phát triển một số phần mềm mới

50-52

M-Au: Hello. Welcome to New York Ferry Service. **50.How can I help you two?** W-Br: Hi. **50.We're trying to catch the next ferry to the city.** W-Am: **50.Yeah, how much are one-way commuter tickets?** M-Au: OK. It's ten dollars per person. Have you heard of our new payment option? W-Br: No. What is it? M-Au: Well, **51.we just introduced a payment system that allows you to pay for your tickets right from your smartphone. No cash is needed.** W-Am: That sounds great. M-Au: It definitely is! **52.I suggest you both download our app** so you can use this method in the future.	M-Au: Xin chào, chào mừng tới hệ thống phà New York. **50.Tôi có thể giúp gì hai người?** W-Br: Xin chào. **50.Chúng tôi đang cố gắng bắt chuyến phà tiếp theo tới thành phố.** W-Am: **50.Đúng vậy, vé một chiều là bao nhiêu tiền vậy?** M-Au: Được rồi, 10 đô la một người. Các bạn đã nghe qua lựa chọn thanh toán mới của chúng tôi chưa? W-Br: Chưa hề, nó là gì nhỉ? M-Au: Thì, **51.chúng tôi vừa ra mắt một hệ thống thanh toán giúp các bạn trả tiền vé trực tiếp từ điện thoại di động. Không cần sử dụng tiền mặt.** W-Am: Điều đó khá thú vị đấy. M-Au: Tất nhiên rồi. **52.Tôi gợi ý các bạn nên tải ứng dụng của chúng tôi** để có thể sử dụng tính năng này trong tương lai.
50. What do the women want to do? (A) Rent a car **(B) Buy ferry tickets** (C) Take a city tour (D) Book a hotel	50. Những người phụ nữ mong muốn làm gì? (A) Thuê một chiếc xe **(B) Mua vé đi phà** (C) Thăm quan thành phố (D) Đặt phòng khách sạn

51. What does the man say was recently introduced? (A) A customer loyalty program (B) An online feedback form **(C) A cashless payment system** (D) A renovated waiting area	51. Người đàn ông nói rằng thứ gì vừa mới được giới thiệu? (A) Một chương trình khách hàng thân thiết (B) Một đơn khảo sát ý kiến online **(C) Một hệ thống thanh toán không tiền mặt** (D) Một hệ thống phòng chờ được tân trang
52. What does the man suggest the women do? (A) Purchase some postcards (B) Visit a historic site (C) Call a taxi service **(D) Download a mobile application**	52. Người đàn ông gợi ý những người phụ nữ làm gì? (A) Mua những tấm bưu thiếp (B) Thăm một khu di tích lịch sử (C) Gọi dịch vụ taxi **(D) Tải một ứng dụng điện thoại**

53-55

W-Br: Hans Jones Jewelry? Hmm, **53.I don't remember seeing your booth at this trade show before.** Can you tell me about your company? M-On: Sure. We're a relatively new company, and we're just starting to visit trade shows. **54.We specialize in creating affordable jewelry made with high-quality materials.** W-Br: Your necklaces are beautiful. I'd love to sell them at my fashion boutiques. Do you make any earrings or bracelets? M-Cn: Yes, I just didn't have room to display them here. But **55.take one of our catalogs.** It has pictures of our entire collection.	W-Br: Tiệm trang sức Jones Jewelry? Hmm, **53.Tôi không nhớ đã thấy quầy của bạn ở triển lãm trước đây.** Bạn có thể nói qua về công ty của bạn được không? M-On: Đương nhiên rồi. Chúng tôi là một công ty khá mới, và chúng tôi chỉ mới tham dự triển lãm này. **54.Chúng tôi chuyên về chế tạo trang sức giá rẻ với chất liệu tuyệt vời.** W-Br: Các loại vòng cổ của bạn thật đẹp. Tôi muốn được bán chúng tại cửa hàng thời trang của tôi. Công ty có sản xuất mẫu hoa tai hoặc vòng tay nào không? M-Cn: Có chứ, nhưng tôi không có chỗ để trưng bày chúng ở đây. Nhưng **55.hãy xem qua catalog của chúng tôi.** Nó có ảnh chụp các bộ sưu tập của chúng tôi.
53. Where are the speakers? (A) At a fund-raiser **(B) At a trade show** (C) At a job fair (D) At a store opening	53. Những người nói đang ở đâu? (A) Tại một buổi gây quỹ **(B) Tại một buổi triển lãm** (C) Tại một ngày hội việc làm (D) Tại một buổi khai trương cửa hàng

54. What kind of products does the man's company make? **(A) Jewelry** (B) Handbags (C) Floor rugs (D) Picture frames	54. Công ty của người đàn ông sản xuất sản phẩm gì? **(A) Trang sức** (B) Túi xách (C) Thảm sàn nhà (D) Khung tranh
55. What does the man suggest doing? (A) Leaving a business card (B) Registering online (C) Placing an order **(D) Taking a catalog**	55. Người đàn ông gợi ý làm điều gì? (A) Để lại danh thiếp (B) Đăng ký online (C) Đặt đơn hàng **(D) Lấy một cuốn catalog**

56-58

W-Br: Hi, Carlos. **58.I have a question about the news story you're working on-the one about the local bus system. 58.Did you get a quote from someone at the transit agency?** M-Au: **58.No, I haven't been able to contact anyone there yet. And 56,57.our deadline to get this story on tonight's news is five P.M. 58.I'm concerned we'll miss it if they don't respond soon.** W-Br: Well, I just heard they're hosting a big press conference at noon. M-Au: What a great idea - I leave now.	W-Br: Chào, Carlos. **58.Tôi có một câu hỏi về thông tin bạn đang có về hệ thống xe buýt địa phương. 58.Có phải bạn đã liên lạc với ai đó trong bộ giao thông?** M-Au: **58.Không hẳn, tôi vẫn chưa thể liên lạc với bất cứ ai. Và 56,57.hạn chót của chúng ta để đăng tin vào bản tin tối nay là 5 giờ chiều. 58.Tôi lo rằng chúng ta sẽ trễ hạn nếu họ không trả lời sớm.** W-Br: Tôi được thông báo rằng họ sẽ tổ chức một buổi họp báo lớn vào trưa nay. M-Au: Ý tưởng hay đấy - tôi sẽ đi ngay.
56.Who most likely are the speakers? **(A) News reporters** (B) Travel agents (C) Bus drivers (D) City officials	56. Những người nói có khả năng là ai? **(A) Phóng viên** (B) Nhân viên du lịch (C) Tài xế xe bus (D) Quan chức thành phố

57. Why is the man concerned? (A) He forgot to make a phone call. **(B) He might miss a deadline.** (C) A contract requires a signature. (D) A colleague is late for work.	57. Tại sao người đàn ông lại lo lắng? (A) Anh ấy quên gọi một cuộc điện thoại **(B) Anh ấy có khả năng bị trễ hạn** (C) Một hợp đồng cần có chữ ký (D) Một đồng nghiệp đi làm trễ
58. Why does the woman say, "they're hosting a big press conference at noon"? **(A) To suggest attending an event** (B) To inform the man about a schedule change (C) To complain about a decision (D) To ask the man for a ride	58. Tại sao người phụ nữ nói, "họ sẽ tổ chức một buổi họp báo lớn vào chiều nay"? **(A) Để gợi ý tham dự một sự kiện** (B) Để thông báo với người đàn ông về việc thay đổi lịch trình (C) Để phàn nàn về một quyết định (D) Để đi nhờ xe người đàn ông

59-61

M-Au: Tomoko, **59.our sales of fresh flowers have always been strong, but to increase business, I think we should try to sell more indoor potted plants.** I'm sure we could find customers in local office buildings. W-Br: Not just offices. People working from home would be interested, too. **60.Why don't we start promoting the idea by featuring some plants on our Web site?** M-Au: **60.OK, let's do that. 61.I know a photographer who specializes in product pictures. I'll get in touch and see when she's available.**	M-Au: Tomoko, **59.doanh thu bán hoa tươi của chúng ta luôn rất nhiều, nhưng để mở rộng kinh doanh, tôi nghĩ chúng ta cần bán thêm chậu hoa cảnh trong nhà.** Tôi chắc rằng chúng ta có thể tìm khách hàng trong những tòa văn phòng địa phương. W-Br: Không chỉ các văn phòng. Những người làm việc tại nhà cũng rất hứng thú nữa. **60.Tại sao chúng ta không bắt đầu quảng bá ý tưởng này bằng cách trưng bày một số loại cây lên trang web của chúng ta?** M-Au: **60.Được rồi, hãy quyết định vậy đi. 61.Tôi biết một nhiếp ảnh gia chuyên về ảnh chụp các sản phẩm. Tôi sẽ liên lạc và xem xét khi nào cô ấy rảnh.**
59. Where do the speakers most likely work? (A) At a real estate agency **(B) At a florist shop** (C) At a construction company (D) At an interior design firm	59. Những người nói có khả năng làm việc ở đâu? (A) Công ty bất động sản **(B) Cửa hàng bán hoa** (C) Công ty xây dựng (D) Bộ phận thiết kế nội thật

60. What do the speakers agree to do? **(A) Promote some products on a Web site** (B) Send e-mails to previous customers (C) Leave brochures in a building lobby (D) Put up signs near a highway	60. Những người nói đã đồng ý làm gì? **(A) Trưng bày một số sản phẩm trên website** (B) Gửi email tới khách hàng cũ (C) Rải tờ rơi trong các hành lang tòa nhà (D) Dựng các biển báo trên đường bộ
61. Who does the man say he will contact? (A) An administrative assistant (B) An Internet provider **(C) A photographer** (D) An accountant	61. Người đàn ông nói sẽ liên lạc với ai? (A) Một trợ lý giám đốc (B) Một nhà cung cấp Internet **(C) Một thợ chụp ảnh** (D) Một kế toán viên

62-64

M-Cn: Hello, this is the Vega Event Center. How can I help you?

W-Br: Hi. **62.I work for Thomson Manufacturing Company, and we're planning a charity auction.**

M-Cn Great, we've definitely hosted those before. How many guests do you anticipate?

W-Br: Well, **63.we want to invite 250 guests. Do you have an event space that would accommodate us?**

M-Cn: Oh, yes. **63.One of our banquet rooms fits between 200 and 300 people.**

W-Br: Excellent. **64.We'd also like to have a musical act perform during the auction.Can you recommend some bands?**

M-Cn: Absolutely. **64.I'll send you a list of groups that we regularly hire.**

Vega Event Center	
Arroyo Room	100–200 people
Salinas Room	63 200–300 people
Reyes Room	300–400 people
Miramar Room	400–500 people

M-Cn: Xin chào, đây là trung tâm tổ chức sự kiện Vega. Tôi có thể giúp gì được bạn?

W-Br: Xin chào. **62.Tôi làm việc cho công ty sản xuất Thomson, và tôi có kế hoạch cho một buổi đấu giá từ thiện.**

M-Cn:Tốt quá, chúng tôi đã từng tổ chức những sự kiện kiểu như vậy trước đây. Bạn dự kiến sẽ có bao nhiêu khách tham dự?

W-Br: Thật ra, **63.chúng tôi muốn mời 250 khách. Bạn nghĩ sẽ có đủ chỗ trống cho toàn bộ khách mời?**

M-Cn: Ồ đương nhiên rồi. **63.Một trong những phòng tổ chức của chúng tôi có thể chứa từ 200 đến 300 người.**

W-Br: Tuyệt vời. **64.Chúng tôi cũng muốn có một tiết mục âm nhạc được tổ chức trong buổi đấu giá. Bạn có thể gợi ý một số ban nhạc được không?**

M-Cn: Tất nhiên rồi. **64.Tôi sẽ gửi qua một danh sách các nhóm nhạc chúng tôi thường xuyên.**

62. What is the woman planning?
(A) A product launch
(B) A charity event
(C) A retirement party
(D) A factory inspection

62. Người phụ nữ đang lên kế hoạch gì?
(A) Một buổi ra mắt sản phẩm
(B) Một sự kiện từ thiện
(C) Một buổi tiệc chia tay
(D) Một buổi kiểm tra nhà máy

63. Look at the graphic. Which room will the woman most likely reserve? (A) The Arroyo Room **(B) The Salinas Room** (C) The Reyes Room (D) The Miramar Room	63. Dựa vào biểu đồ. Phòng nào sẽ được người phụ nữ thuê? (A) Phòng Arroyo **(B) Phòng Salinas** (C) Phòng Reyes (D) Phòng Miramar
64. What does the man say he will provide? (A) Some measurements (B) Some menu options (C) Proof of insurance **(D) A list of musicians**	64. Người đàn ông nói sẽ cung cấp gì? (A) Một vài sự đo đạc (B) Một số lựa chọn thực đơn (C) Chứng từ bảo hiểm **(D) Dnah sách các nhạc sĩ**

65-67

W-Br: **65.Joining me for tonight's news broadcast is aviation expert Dmitry Petrov.** M-Au: Thanks for having me. W-Br: Airports around the country are seeing more and more flight delays. What might be causing this trend? M-Au: Air travel has been steadily increasing. More travelers and flights cause airport congestion--and delays. W-Br: Is this trend consistent across airports? M-Au: Actually, no. **66.Look at this graph. Some see average delays of around twenty minutes, but some like this airport here, can be over forty.** W-Br: What would you tell travelers to do? M-Au: **67.If possible, try changing your plans to avoid cities known for delays, and if you can, shift your travel to off-peak times.** 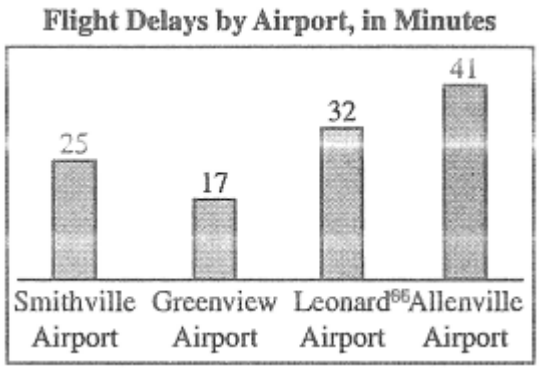 .	W-Br: **65.Đến với chúng ta trong bản tin tối nay là chuyên gia hàng không Dmitry Petrov** M-Au: Cảm ơn vì đã mời tôi đến đây W-Br: Các sân bay trên thế giới đang bị trễ các chuyến bay rất nhiều. Tại sao lại xảy ra điều này? M-Au: Việc di chuyển bằng đường hàng không đang ngày càng tăng. Càng nhiều người đi du lịch và càng đông chuyến bay thì sẽ gây ra tắc nghẽn sân bay - và cả những sự chậm trễ W-Br: Điều này có xẩy ra liên tục ở các sân bay? M-Au: Không hẳn. **66.Hãy nhìn vào biểu đồ này. Một số việc chậm trễ chỉ xảy ra trong khoảng 20 phút, nhưng có một sân bay ở đây lên tới 40 phút.** W-Br: Ông sẽ khuyên những người đi du lịch điều gì? M-Au: **67.Nếu có thể, các bạn hãy thay đổi lịch trình để tránh các thành phố thường bị trễ, và nếu được thì thay đổi chuyến đi của bạn sang những giờ thấp điểm hơn.**

65. Who most likely is the woman? (A) A commercial pilot (B) A regional manager (C) A travel agent **(D) A news reporter**	65. Người phụ nữ có thể là ai? (A) Phi công thương mại (B) Quản lý khu vực (C) Nhân viên du lịch **(D) Phóng viên**

66. Look at the graphic. Which airport does the man point out? (A) Smithville Airport (B) Greenview Airport (C) Leonard Airport **(D) Allenville Airport**	66. Dựa vào biểu đồ. Sân bay nào mà người đàn ông nhắm tới? (A) Sân bay Smithville (B) Sân bay Greenview (C) Sân bay Leonard **(D) Sân bay Allenville**
67. What does the man recommend? **(A) Adjusting travel plans** (B) Changing a delivery time (C) Finding discounted tickets (D) Hiring additional agents	67. Người đàn ông gợi ý điều gì? **(A) Thay đổi kế hoạch đi lại** (B) Thay đổi thời gian giao vận (C) Tìm vé giá rẻ (D) Thuê thêm nhân viên

68-70

M-On: Helen, **68.remember we discussed doing something special for our bakery's anniversary next month?** W-Am: Yes, we talked about having a souvenir item with our logo on it. M-Cn: Right. **69.Here are four options I came up with.** W-Am: Let's see... **69. I think the short-sleeved shirt with our business logo on the front will have the widest appeal, since it'll be hot in the summer.** It will really help advertise our store too. M-Cn: **69.OK. 70.I'll go ahead and order those now.** 	M-On: Helen, **68.cô có nhớ chúng ta đã thảo luận về việc làm một điều gì đặc biệt nhân dịp kỷ niệm tiệm bánh của chúng ta vào tháng sau chứ?** W-Am: Tất nhiên rồi, chúng ta đã nói về việc làm những vật dụng lưu niệm với logo của chúng ta trên đó. M-Cn: Đúng vậy. **69.Đây là bốn lựa chọn mà chúng tôi đã nghĩ ra.** W-Am: Để xem nào. **69. Tôi nghĩ là áo ngắn tay với logo của chúng ta ở phía trước sẽ là lựa chọn tốt nhất, vì mùa hè sẽ rất nóng nực.** Nó cũng sẽ giúp quảng bá cửa hàng của chúng ta nữa. M-Cn: **69.Được rồi. 70.Tôi sẽ đặt chúng ngay bây giờ.**
68. What event is taking place next month? (A) A concert (B) A fund-raiser **(C) An anniversary celebration** (D) A community festival	68. Sự kiện nào sẽ diễn ra vào tháng sau? (A) Một buổi hòa nhạc (B) Một buổi gây quỹ **(C) Một buổi kỷ niệm** (D) Một buổi tiệc cộng đồng

69. Look at the graphic. How much will the selected item cost? **(A) $5.00** (B) $6.00 (C) $7.00 (D) $8.00	69. Nhìn vào biểu đồ. Món đồ được lựa chọn có trị giá bao nhiêu? **(A) $5.00** (B) $6.00 (C) $7.00 (D) $8.00
70. What will the man do next? (A) Revise a design (B) Search a Web site (C) Book a venue **(D) Place an order**	70. Người đàn ông sẽ làm gì tiếp theo? (A) Xem lại một bản thiết kế (B) Tìm kiếm một trang web (C) Đặt trước nơi tổ chức **(D) Đặt một đơn hàng**

PART 4 (71-100)

71-73

W-Br: Are you looking to buy a new car, but you're also concerned about the environment? Then there's no better place to shop than at Henry's Car Dealership! Unlike other dealerships, **71.we only sell electric cars**. That means **72.our vehicles produce zero direct emissions, which specifically helps improve air quality.** And **73.we have a limited time offer for you. If you buy a car by Sunday, you will get a year of free car washes!**	W-Br: Bạn đang muốn mua một chiếc ô tô mới nhưng lại lo ngại về môi trường? Vậy thì mua sắm tại Đại lý xe hơi của Henry là tuyệt vời nhất! Không giống như các đại lý khác, **71. chúng tôi chỉ bán ô tô điện.** Điều đó có nghĩa là **72. xe của chúng tôi không tạo ra khí thải trực tiếp mà đặc biệt còn giúp cải thiện chất lượng không khí.** Và **73. chúng tôi có một ưu đãi giới hạn thời gian cho bạn. Nếu bạn mua xe trước Chủ Nhật, bạn sẽ nhận được một năm rửa xe miễn phí!**
71. What does the company sell? (A) Racing bicycles (B) Motorcycle parts (C) Camping equipment **(D) Electric cars**	71. Công ty buôn bán gì? (A) Xe đạp đua (B) Phụ tùng xe máy (C) Thiết bị cắm trại **(D) Xe điện**
72. What does the speaker emphasize about the products? **(A) They are safe for the environment.** (B) They come with an extended warranty. (C) They can be used with a mobile application. (D) They are designed for all weather conditions.	72. Người nói nhấn mạnh gì về các sản phẩm? **(A) Chúng an toàn cho môi trường.** (B) Chúng đi kèm với một gia hạn bảo hành. (C) Chúng có thể được sử dụng bằng một ứng dụng di động. (D) Chúng được thiết kế cho mọi điều kiện thời tiết.

73. What ends on Sunday? (A) A contest (B) A festival (C) A factory tour **(D) A special offer**	73. Cái gì kết thúc vào Chủ nhật? (A) Một cuộc thi (B) Một lễ hội (C) Một chuyến tham quan nhà máy **(D) Một đề nghị đặc biệt**

74-76

M-Cn: Welcome to Soo-Min's Factory. I'm delighted to give you a tour of our facility. Today, **74.you'll see how we manufacture some of the world's favorite candies.** Unlike many candy factories, **75.we still make our products by hand, just like we've been doing since the factory opened over 50 years ago. It's what we're known for.** Now before we go in, **76.you'll need to leave your belongings in the lockers behind me.** We need to maintain a clean environment inside the factory, so it's very important that you don't take anything in with you.	M-Cn: Chào mừng đến với Nhà máy của Soo-Min. Tôi rất vui khi dành cho bạn một chuyến tham quan cơ sở của chúng tôi. Hôm nay, **74.bạn sẽ xem cách chúng tôi sản xuất một số loại kẹo được yêu thích trên thế giới.** Không giống như nhiều nhà máy sản xuất kẹo, **75. các sản phẩm của chúng tôi vẫn được làm bằng tay giống như cách mà chúng tôi đã làm kể từ lúc nhà máy mở cửa hơn 50 năm trước.** Đó là những gì chúng tôi biết. Bây giờ trước khi chúng ta tiến vào, **76. Bạn phải để lại đồ đạc của mình trong tủ khóa đằng sau tôi.** Chúng tôi cần phải giữ cho môi trường bên trong nhà máy sạch sẽ, vì vậy việc không mang theo bất cứ thứ gì bên mình là điều rất quan trọng.
74. What does the business make? (A) Ice cream (B) Beverages **(C) Candy** (D) Pretzels	74. Doanh nghiệp sản xuất gì? (A) Kem (B) Đồ uống **(C) Kẹo** (D) Bánh quy
75. What does the speaker say the business is known for? (A) Its high-quality ingredients (B) Its clever packaging (C) Its unique flavors **(D) Its handmade products**	75. Người nói cho rằng công việc kinh doanh nổi tiếng vì cái gì? (A) Những thành phần chất lượng cao (B) Những bao bì thông minh (C) Những hương vị độc đáo **(D) Những sản phẩm thủ công**

76. What does the speaker ask the listeners to do? **(A) Leave their personal items in a locker** (B) Turn in their tickets (C) Divide into smaller groups (D) Put on some protective clothing	76. Người nói yêu cầu người nghe làm gì? **(A) Để lại các đồ dùng cá nhân của họ trong tủ khóa** (B) Nộp vé của họ (C) Chia thành các nhóm nhỏ hơn (D) Mặc một số quần áo bảo hộ

77-79

W-Br: **77.First on the staff meeting agenda is the new time-tracking software we're implementing.** All employees will start using it to record their hours beginning next month. Because it's very different from our previous software, everyone will receive access to an online training session. **78.Note that you'll use the same log-on name and password as you used on the old system.** OK, next. **79.Remember that a photographer will be here tomorrow to take pictures for the company Website. Please wear professional attire.**	W-Br: **77. Mở đầu của chương trình họp nhân viên là phần mềm theo dõi thời gian mới mà chúng tôi đang triển khai.** Bắt đầu từ tháng sau, tất cả nhân viên sẽ sử dụng nó để ghi lại giờ làm việc của mình. Bởi vì nó rất khác với phần mềm trước đây vậy nên mọi người sẽ nhận được quyền truy cập vào một buổi đào tạo trực tuyến. **78.Lưu ý rằng bạn sẽ sử dụng cùng một tên đăng nhập và mật khẩu như bạn đã sử dụng trên hệ thống cũ.** Được rồi, tiếp đến. **79.Hãy nhớ rằng một nhiếp ảnh gia sẽ tới đây vào ngày mai để chụp ảnh cho Trang web của công ty. Vui lòng mặc trang phục chuyên nghiệp.**
77. What is the speaker mainly discussing? (A) An upcoming conference (B) A vacation policy **(C) Some new software** (D) Some new equipment	77. Người nói chủ yếu thảo luận về vấn đề gì? (A) Một hội nghị sắp tới (B) Chính sách kỳ nghỉ **(C) Một số phần mềm mới** (D) Một số thiết bị mới
78. What does the speaker tell the listeners to take note of? (A) Some travel arrangements will be made online. **(B) Some log-on information will remain the same.** (C) A training session will be rescheduled. (D) A security policy will be enforced.	78. Người nói bảo người nghe ghi lại cái gì? (A) Một số sắp xếp về việc đi lại sẽ được thực hiện trực tuyến. **(B) Một số thông tin đăng nhập sẽ được giữ nguyên.** (C) Một buổi đào tạo sẽ được lên lịch lại. (D) Chính sách bảo mật sẽ được thực thi.

79. What should the listeners do tomorrow? (A) Confirm their work schedules (B) Prepare a presentation (C) Park in a different location **(D) Dress professionally**	79. Người nghe nên làm gì vào ngày mai? (A) Xác nhận lịch làm việc của họ (B) Chuẩn bị một bài thuyết trình (C) Đỗ xe ở một địa điểm khác **(D) Ăn mặc chuyên nghiệp**

80-82

M-Au: Welcome back to Artist Hour on Freetown Public Radio. **80.With me here in the studio is Carol Thompson, the longtime director of the Freetown Art Museum.** Ms. Thompson has just announced that she'll be retiring at the end of the year, so she joins us today to talk about her career and future plans. As we'll discuss later, **81.she has always had a particular talent for fund-raising**. Over her 30-year career, she has raised a total of five million dollars for art restoration projects across the country. **82.Ms. Thompson plans to write children's books about well-known artists when she retires**. The first will be based on the life of French painter Claude Monet.	M-Au: Chào mừng trở lại với chương trình "Artist Hour" trên Đài Phát Thanh Công Cộng Freetown.. **80.Đi cùng tôi trong phòng thu là Carol Thompson, giám đốc lâu năm của Bảo tàng Nghệ thuật Freetown**. Cô Thompson vừa thông báo rằng cô ấy sẽ nghỉ hưu vào cuối năm nay, vì vậy cô ấy sẽ tham dự với chúng ta ngày hôm nay để nói về sự nghiệp và kế hoạch tương lai của cô ấy. Sau đây, chúng ta sẽ cùng thảo luận, **81.cô ấy luôn có một tài năng đặc biệt trong việc gây quỹ**. Trong hơn 30 năm sự nghiệp của mình, cô đã quyên góp được tổng cộng năm triệu đô la cho các dự án phục hồi nghệ thuật trên khắp đất nước. **82.Cô Thompson dự định viết sách cho trẻ em về các nghệ sĩ nổi tiếng khi cô về hưu.** Tác phẩm đầu tiên sẽ dựa trên cuộc đời của họa sĩ người Pháp Claude Monet.
80. Where does Ms. Thompson work? (A) At an art supply store **(B) At a museum** (C) At a photography studio (D) At a library	80. Cô Thompson làm việc ở đâu? (A) Tại một cửa hàng đồ nghệ thuật **(B) Tại viện bảo tàng** (C) Tại một studio chụp ảnh (D) Tại thư viện
81. According to the speaker, what special talent does Ms. Thompson have? **(A) Raising money** (B) Painting landscapes (C) Negotiating contracts (D) Taking photographs	81. Theo người nói, tài năng đặc biệt của cô Thompson là gì? **(A) Huy động tiền** (B) Vẽ tranh phong cảnh (C) Đàm phán hợp đồng (D) Chụp ảnh

82. What does Ms.Thompson plan to do after she retires? (A) Restore paintings (B) Volunteer as a consultant (C) Relocate to France **(D) Become an author**	82. Ms.Thompson dự định làm gì sau khi nghỉ hưu? (A) Khôi phục các bức tranh (B) Tình nguyện làm chuyên gia tư vấn (C) Chuyển đến Pháp **(D) Trở thành tác giả**

83-85

W-Am: OK, everyone. **83.I want to talk about your new writing assignments. As you know, the special restaurant issue of our magazine is coming out in May**. But we still have quite a few restaurants we haven't reviewed yet. So, **84.I've assigned a different restaurant to each reporter-you can check your e-mail to find out which one you'll be reviewing. 85.This might seem like a fun assignment, but remembe**r, thousands of people will buy this issue.	W-Am: Mọi người xin hãy lắng nghe! **83.Tôi muốn nói về bài tập viết mới của các bạn**. **Như bạn đã biết, bản phát hành về nhà hàng đặc biệt của tạp chí của chúng tôi sẽ ra mắt vào tháng 5**. Nhưng chúng tôi vẫn còn khá nhiều nhà hàng chưa được đánh giá. Vì vậy, **84.Tôi đã chỉ định cho mỗi phóng viên một nhà hàng khác nhau - bạn có thể kiểm tra e-mail của mình để biết bạn sẽ đánh giá nhà hàng nào. 85.Đây có vẻ là một nhiệm vụ thú vị**, **nhưng hãy nhớ rằng**, hàng nghìn người sẽ mua bản phát hành này.
83. Who most likely are the listeners? **(A) Journalists** (B) Editors (C) Photographers (D) Salespeople	83. Người nghe có khả năng là ai nhất? **(A) Nhà báo** (B) Biên tập viên (C) Nhiếp ảnh gia (D) Nhân viên bán hàng
84. According to the speaker, what will the listeners receive in an e-mail? (A) A book title (B) A concert ticket **(C) A restaurant name** (D) An account number	84. Theo người nói, người nghe sẽ nhận được gì trong e-mail? (A) Tên sách (B) Một vé xem hòa nhạc **(C) Tên nhà hàng** (D) Số tài khoản

85. Why does the speaker say, thousands of people will buy this issue? (A) To reassure the listeners (B) To correct a misunderstanding (C) To express surprise about a decision **(D) To emphasize the importance of a task**	85. Tại sao người nói nói rằng hàng nghìn người sẽ mua bản phát hành này? (A) Để trấn an người nghe (B) Để sửa chữa một sự hiểu lầm (C) Để bày tỏ sự ngạc nhiên về một quyết định **(D) Để nhấn mạnh tầm quan trọng của một nhiệm vụ**

86-88

W-Br: **86.Welcome, everyone, to the Pine City Community Center.** I'm Dr. Garcia, and I'm here at the community center today for the annual wellness fair. **87.We'll be doing free vision exams all day. If you don't have time today, we'll be offering the exams at our clinic for the rest of the month.** Just remember, many eye problems are easily treated. OK, so **88.first on our agenda at nine o'clock A.M., eye specialist Dr. Yan Zhou will give a presentation in the auditorium about maintaining good eye health. Let's head over there now**.	W-Br: **86.Chào mừng tất cả mọi người đến với Trung tâm Cộng đồng Thành phố Pine.** Tôi là bác sĩ Garcia, và hôm nay tôi có mặt tại đây để tham gia ngày hội sức khỏe hàng năm. **87.Chúng tôi sẽ khám thị lực miễn phí cả ngày. Nếu hôm nay bạn bận, chúng tôi sẽ cung cấp cho các bạn một bài kiểm tra tại phòng khám của chúng tôi trong thời gian còn lại của tháng**. Chỉ cần nhớ rằng, nhiều vấn đề về mắt dễ dàng chữa trị. Được rồi, **88. đầu tiên trong chương trình làm việc của chúng tôi lúc 9 giờ sáng, bác sĩ Yan Zhou chuyên khoa mắt sẽ thuyết trình trong khán phòng về việc duy trì thị lực tốt. Hãy đến đó ngay bây giờ.**
86. Where are the listeners? **(A) In a community center** (B) In a medical clinic (C) In a university classroom (D) In a government office	86. Những người nghe đang ở đâu? **(A) Trong một trung tâm cộng đồng** (B) Trong một phòng khám y tế (C) Trong phòng học đại học (D) Trong văn phòng chính phủ
87. Why does the speaker say, 'many eye problems are easily treated"? (A) To indicate that a health fair is unnecessary (B) To suggest hiring additional staff **(C) To encourage the listeners to get tested** (D) To correct a statistical error	87. Tại sao người nói nói rằng, 'nhiều vấn đề về mắt dễ dàng chữa trị'? (A) Để chỉ ra rằng ngày hội sức khỏe là không cần thiết (B) Để đề xuất thuê thêm nhân viên **(C) Để khuyến khích người nghe đi kiểm tra** (D) Để sửa lỗi thống kê

88. What will the listeners do next? (A) Pick up some nutritional information (B) Sign up for an appointment **(C) Listen to a presentation** (D) Watch a product demonstration	88. Người nghe sẽ làm gì tiếp theo? (A) Nhận một số thông tin dinh dưỡng (B) Đăng ký một cuộc hẹn **(C) Nghe một bài thuyết trình** (D) Xem một buổi trình diễn sản phẩm

89-91

M-Cn: Hi, I'm Takumi from Logan's Flooring. Thanks for watching this video. **89.Carpets come in various designs and materials, and selecting one can be overwhelming. Today, I'll be sharing a few tips that'll make that process easier.** First, consider where you're going to put the carpet. For example, **90.if you're carpeting a children's playroom, you probably don't want to select a wool carpet, since they're difficult to clean.** Second, we recommend making sure your carpet is protected under our warranty in case of damage. **91.At Logan's Flooring, we provide one-year warranties on all our carpets!** Be sure to subscribe to this video channel for free weekly tips and ideas.	M-Cn: Xin chào, tôi là Takumi đến từ Logan's Flooring. Cảm ơn vì đã xem video này. **89. Thảm có nhiều kiểu dáng và chất liệu khác nhau, và việc lựa chọn một loại có thể khiến bạn choáng ngợp. Hôm nay, tôi sẽ chia sẻ một số mẹo giúp quá trình đó trở nên dễ dàng hơn**. Đầu tiên, hãy xem nơi bạn sẽ đặt thảm. Ví dụ: **90. Nếu bạn đang trải thảm phòng chơi cho trẻ em, bạn có thể không muốn chọn một tấm thảm len, vì chúng rất khó làm sạch.** Thứ hai, chúng tôi khuyên bạn nên đảm bảo rằng thảm của bạn được bảo vệ theo bảo hành của chúng tôi trong trường hợp hư hỏng. **91.Tại Sàn gỗ của Logan, chúng tôi cung cấp bảo hành một năm cho tất cả các loại thảm của chúng tôi!** Hãy nhớ đăng ký kênh video này để biết các mẹo và ý tưởng miễn phí hàng tuần.
89. What is the talk mainly about? (A) Cleaning a carpet (B) Installing a carpet (C) Designing a carpet **(D) Choosing a carpet**	89. Nội dung chủ yếu của bài nói là gì? (A) Làm sạch thảm (B) Lắp đặt một tấm thảm (C) Thiết kế một tấm thảm **(D) Chọn một tấm thảm**
90. What does the speaker say about wool carpets? (A) They are difficult to find. (B) They are expensive. **(C) They are hard to clean.** (D) They are durable.	90. Người nói nói gì về thảm len? (A) Chúng rất khó tìm. (B) Chúng đắt. **(C) Chúng khó làm sạch.** (D) Chúng bền.

91. What does the speaker say his company provides? (A) A free in-store consultation (B) A children's play area (C) Flooring design samples **(D) One-year warranties**	91. Người nói nói rằng công ty của anh ta cung cấp những gì? (A) Tư vấn miễn phí tại cửa hàng (B) Khu vui chơi trẻ em (C) Mẫu thiết kế sàn **(D) Bảo hành một năm**

92-94

W-Br: Hi. This is Barbara Chen, head of public relations at Springfield Solutions. **92.I'm calling to thank you for your magazine article about our company.** In it, you praised our newest software, Ubex, writing that it helps factories run more efficiently. But **93.you also emphasized how expensive the software is. While Ubex is costly, let me point out that** this is just one of our many products. **94.I'd appreciate the chance to discuss the full range of our software choices, to give you a balanced view of the company. Please call me back and let me know if you'd be available to meet.**	
92. Why does the speaker thank the listener? (A) For renewing a magazine subscription (B) For inspecting a medical facility **(C) For writing an article** (D) For giving a demonstration	92. Tại sao người nói cảm ơn người nghe? (A) Để gia hạn đăng ký tạp chí (B) Để kiểm tra một cơ sở y tế **(C) Để viết một bài báo** (D) Để đưa ra một cuộc biểu tình
93. What does the speaker imply when she says, "this is just one of our many products"? (A) A company is prepared for more competition. **(B) A company also sells less expensive products.** (C) A team will need to work more quickly. (D) A supervisor will be impressed by some work.	93. Người nói ám chỉ điều gì khi cô ấy nói, “đây chỉ là một trong rất nhiều sản phẩm của chúng tôi”? (A) Một công ty đang chuẩn bị cho nhiều cuộc cạnh tranh hơn. **(B) Một công ty cũng bán ít những sản phẩm tiền hơn.** (C) Một nhóm cần phải làm việc nhanh hơn. (D) Một người giám sát sẽ bị ấn tượng bởi một số việc.

94. Why does the speaker ask the listener to call back? (A) To provide an address (B) To confirm a deadline (C) To place an order **(D) To arrange a meeting**	94. Tại sao người nói bảo người nghe gọi lại? (A) Để cung cấp địa chỉ (B) Để xác nhận thời hạn (C) Để đặt hàng **(D) Để sắp xếp một buổi họp**

95-97

W-Am: Welcome to the grand opening of Oakfield Public Park! **95.My fellow city council members and I are glad that everyone could join us**. There are many fun activities for residents to enjoy here. See the beautiful Elm Fountain, which has a special fountain show every hour. There are also several picnic areas throughout the park. But **96.I suggest the one between Dogwood Pond and the children's playground.** It offers fantastic views of our city's skyline. Finally, **97.for any gardeners among us, the Oakfield Parks Department needs volunteers to help care for the community garden.** If you're interested, please visit the city government Website.	
95. Who most likely is the speaker? (A) A tour guide **(B) A city official** (C) A photographer (D) A landscape artist	95. Ai có khả năng là người nói nhất? (A) Một hướng dẫn viên du lịch **(B) Một quan chức thành phố** (C) Một nhiếp ảnh gia (D) Một họa sĩ vẽ tranh phong cảnh
96. Look at the graphic. Which picnic area does the speaker recommend? (A) Picnic Area 1 (B) Picnic Area 2 **(C) Picnic Area 3** (D) Picnic Area 4	96. Nhìn vào biểu đồ và cho biết người nói giới thiệu khu dã ngoại nào? (A) Khu dã ngoại 1 (B) Khu dã ngoại 2 **(C) Khu dã ngoại 3** (D) Khu dã ngoại 4

97. Why are some volunteers needed? **(A) To maintain a garden** (B) To hand out water bottles (C) To organize park events (D) To provide free tours	97. Tại sao cần một vài tình nguyện viên? **(A) Để chăm sóc khu vườn** (B) Để đi phát chai nước (C) Để tổ chức các sự kiện công viên (D) Để cung cấp các chuyến tham quan miễn phí

98-100

M-Cn: **98.Since the hospital hired me, I've been working on making the meals we serve our patients more nutritious**. But **99.I want to promote healthy eating habits among our staff** as well, because health-care professionals with healthy diets are more likely to teach their patients to make similar choices. With that goal, I'd like to schedule our first nutrition class at a time that's available to as many people as possible, so I'm asking that you complete this short survey. **100.I do have some flexibility in the afternoons so I could move the afternoon session during the week to a later time if necessary.** The weekend session cannot be moved.	M-Cn: **98.Kể từ khi bệnh viện thuê tôi, tôi đã làm việc để làm cho bữa ăn mà chúng tôi phục vụ bệnh nhân của chúng tôi bổ dưỡng hơn.** Nhưng **99.tôi cũng muốn thúc đẩy thói quen ăn uống lành mạnh trong đội ngũ nhân viên của chúng tôi**, bởi vì các chuyên gia chăm sóc sức khỏe có chế độ ăn uống lành mạnh có nhiều khả năng dạy bệnh nhân của họ lựa chọn tương tự. Với mục tiêu đó, tôi muốn lên lịch lớp học dinh dưỡng đầu tiên của chúng tôi vào thời điểm phù hợp với nhiều người nhất có thể, vì vậy tôi yêu cầu bạn hoàn thành cuộc khảo sát ngắn này. **100.Tôi có một chút linh hoạt vào các buổi chiều để tôi có thể chuyển buổi học buổi chiều trong tuần sang thời gian muộn hơn nếu cần thiết.** Không thể di chuyển phiên giao dịch cuối tuần.
98. Where do the listeners most likely work? (A) At a supermarket **(B) At a hospital** (C) At a community center (D) At a fitness club	98. Người nghe có khả năng làm việc ở đâu nhất? (A) Tại một siêu thị **(B) Tại một bệnh viện** (C) Tại một trung tâm cộng đồng (D) Tại một câu lạc bộ thể dục
99. What does the speaker say is his goal? (A) To attract qualified job candidates (B) To reduce costs (C) To boost membership sales **(D) To encourage healthy eating habits**	99. Mục tiêu của người nói là gì? (A) Để thu hút các ứng viên tài năng (B) Để giảm chi phí (C) Để tăng doanh số hội viên **(D) Để khuyến khích những thói quen ăn uống lành mạnh**

100. Look at the graphic. On which days can the speaker change his schedule? **(A) Mondays** (B) Wednesdays (C) Thursdays (D) Saturdays	100. Nhìn vào biểu đồ và cho biết người nói có thể thay đổi lịch trình của mình vào những ngày nào? **(A) Các thứ Hai** (B) Các thứ Tư (C) Các thứ Năm (D) Các thứ Bảy

PART 5 (101-130)

101-104

101. There is coffee in the break room for anyone who -----a cup before the meeting. (A) want **(B) wants** (C) wanting (D) to want	101. Có cà phê trong phòng nghỉ cho bất kỳ ai—— một tách trước cuộc họp. (A) muốn (B) muốn (Vs) (C) muốn (V_ing) (D) muốn (to_V)
102. Each Ready Wear suitcase comes -------ten-year warranty. (A) if **(B) with** (C) so (D) upon	102. Mỗi chiếc vali Ready Wear đi kèm ------- bảo hành mười năm. (A) nếu (B) với (C) vậy (D) khi
103. Mr. O'Sullivan oversaw the electrical work in the new apartment building ------- the river. (A) into (B) as (C) to **(D) by**	103. Ông O'Sullivan giám sát công việc điện trong tòa nhà chung cư mới ------- dòng sông. (A) vào (B) như (C) đến (D) bên cạnh
104. For questions about your hotel reservation, please telephone .-------- booking department at 555-0109. (A) we (B) us **(C) our** (D) ourselves	104. Nếu có thắc mắc về đặt phòng khách sạn của bạn, vui lòng điện thoại .-------- bộ phận đặt phòng theo số 555-0109. (A) chúng ta (đại từ nhân xưng) (B) chúng ta (đại từ tân ngữ) (C) của chúng ta (tính từ sở hữu) (D) chính chúng ta (đại từ phản thân)
reservation /ˌrezərˈveɪʃn/ (n): sự đặt trước	

105-108

105. Rhodes was commended for____ defending the company's reputation. **(A) assertively** (B) assert (C) assertive (D) assertion	105. Rhodes được khen ngợi vì___bảo vệ danh tiếng của công ty. (A) một cách quyết đoán (B) đòi (quyền lợi…), quả quyết (C) quả quyết (D) sự khẳng định
commend (for something) /kəˈmend/ (v): khen ngợi	
106. A second order for 500 recycled paper cups------- last week. **(A) was placed** (B) was placing (C) to place (D) placed	106. Đơn hàng thứ hai cho 500 cốc giấy tái chế ------- vào tuần trước. (A) đã được đặt (B) đã được đặt (C) để đặt (D) được đặt
107. One of the ------- for the position is three years of customer service experience. (A) associates **(B) requirements** (C) tips (D) assistants	107.Một trong những ------- cho vị trí là ba nhiều năm kinh nghiệm dịch vụ khách hàng. (A) cộng sự (B) yêu cầu (C) lời khuyên (D) trợ lý
position /pəˈzɪʃn/ (n): vị trí, chức vụ	
108. -------- will receive a weekly e-mail reminding them to approve time sheets. (A) Supervises (B) Supervisory **(C) Supervisors** (D) Supervising	108. -------- sẽ nhận được e-mail hàng tuần nhắc họ phê duyệt bảng thời gian. (A) Giám sát (B) Giám sát (Adj) (C) Người giám sát (D) Giám sát

109-112

109. As of next week, the hotel chain Contempo Inns will be—---new management (A) across **(B) under** (C) beside (D) near	109. Kể từ tuần tới, chuỗi khách sạn Contempo Inns sẽ —--- sự quản lý mới (A) ngang qua (B) dưới (C) bên cạnh (D) gần
110. Managers can access information about ------ staff members by contacting Human Resources (A) whose (B) while **(C) their** (D) much	110. Người quản lý có thể truy cập thông tin về ------ nhân viên bằng cách liên hệ với bộ phận Nhân sự (A) của ai (B) trong khi (C) của họ (D) nhiều
111. After eighteen years in business, Chu Home Health Services remains committed to customer____ **(A) satisfaction** (B) production (C) energy (D) opportunity	111. Sau mười tám năm kinh doanh, Chu Home Health Services vẫn cam kết với khách hàng _____ (A) sự hài lòng (B) sản xuất (C) năng lượng (D) cơ hội
commit to something /kəˈmɪt/ (v): cam kết	
112. The obstetrics nurses... are working under Dorothy Caramella will now be working for Pierre Cocteau. (A) they **(B) who** (C) when (D) these	112. Các y tá sản khoa ... đang làm việc dưới thời Dorothy Caramella giờ sẽ làm việc cho Pierre Cocteau. (A) họ (B) ai (C) khi nào (D) cái này

113-116

113.Visitor parking is ------ behind the office complex on Mayfield Avenue. (A) adjusted (B) visual **(C) available** (D) urgent	113. Bãi đậu xe dành cho du khách ------ phía sau khu phức hợp văn phòng trên Đại lộ Mayfield. (A) đã điều chỉnh (B) hình ảnh (C) có sẵn (D) khẩn cấp
114. Among other -------- , purchasing departments negotiate contracts to procure goods at the best possible prices **(A) tasks** (B) task (C) tasking (D) tasked	114. Cùng với những -------- khác, bộ phận mua hàng đàm phán hợp đồng để mua hàng với giá tốt nhất có thể (A) nhiệm vụ (B) nhiệm vụ (C) nhiệm vụ (V_ing) (D) được giao nhiệm vụ
negotiate /nɪˈgəʊʃiɪt/ (v): đàm phán **procure** /prəˈkjʊr/ (v): mua được, thu được	
115. The community swimming pool will be constructed ----- three separate stages (A) for (B) far **(C) in** (D) at	115. Bể bơi cộng đồng sẽ được xây dựng ----- ba giai đoạn riêng biệt (A) cho (B) xa (C) trong (D) lúc
116. The Lanaiya 7 laptop ------- its debut at the annual Delbar Tech Summit. **(A) made** (B) knew (C) heard (D) drew	116. Máy tính xách tay Lanaiya 7 ------- lần đầu ra mắt tại Hội nghị thượng đỉnh công nghệ Delbar hàng năm. (A) được làm (B) biết (C) đã nghe (D) đã vẽ

117-120

117. Enjoy one month free when you start your company on Rooster's e-mail ------- Web hosting service. (A) then (B) yet (C) but **(D) and**	117. Tận hưởng một tháng miễn phí khi bạn thành lập công ty trên e-mail của Rooster ------- dịch vụ lưu trữ web. (A) sau đó (B) chưa (C) nhưng (D) và
118. The bridge project bids turned out to be---- higher than expected. (A) considering (B) consider (C) consideration **(D) considerably**	118. Giá thầu dự án cầu hóa ra là---- cao hơn mong đợi. (A) đang xem xét (B) xem xét (C) sự xem xét (D) đáng kể
119. Contract negotiations are now close___to completion to sign the deal by Thursday. (A) already (B) quite (C) such **(D) enough**	119. Các cuộc đàm phán hợp đồng hiện đã gần __để hoàn tất để ký thỏa thuận vào thứ Năm. (A) đã (B) khá (C) như vậy (D) đủ
120. Fiber Woodworking reminds customers that direct sunlight will cause ------- damage to furniture. **(A) lasting** (B) lasts (C) last (D) lastly	120. Chế biến gỗ sợi nhắc nhở khách hàng rằng ánh sáng mặt trời trực tiếp sẽ gây ra ------- hư hỏng cho đồ nội thất. (A) lâu dài (B) kéo dài (C) cuối cùng (D) cuối cùng
furniture /ˈfɜːrnɪtʃər/ (n): đồ nội thất	

121-124

121. ----- employees wishing to take time off must submit the request two weeks in advance. (A) Each **(B) All** (C) Every (D) Total	121. ----- nhân viên muốn nghỉ phải gửi yêu cầu trước hai tuần. (A) Mỗi (B) Tất cả (C) Mọi (D) Tổng cộng
in advance: trước	
122. Bronco Building Equipment uses data to make ------- decisions and plot future operations. (A) strategized **(B) strategic** (C) strategize (D) strategically	122. Bronco Building Equipment sử dụng dữ liệu để đưa ra ------- quyết định và lập kế hoạch hoạt động trong tương lai. (A) được lập chiến lược (B) (thuộc) chiến lược (C) lập chiến lược (D) về mặt chiến lược
decision /dɪˈsɪʒn/ (n): quyết định	
123. In addition to the evening concert series. Centennial Park will ------ be hosting several events for children this summer. (A) nevertheless (B) although (C) consequently **(D) also**	123. Ngoài chuỗi chương trình hòa nhạc buổi tối. Công viên Centennial sẽ ------ sẽ tổ chức một số sự kiện cho trẻ em vào mùa hè này. (A) tuy nhiên (B) mặc dù (C) do đó (D) cũng
124. Because -------- spaces in the mall now have tenants, foot traffic has increased greatly. (A) that much (B) after which (C) in case **(D) so many**	124. Bởi vì -------- không gian trong trung tâm mua sắm hiện đã có người thuê, lượng người đi bộ đã tăng lên rất nhiều. (A) nhiêu đó (B) sau đó (C) trong trường hợp (D) rất nhiều

125-128

125. Complete the form carefully to ensure the----- processing of your application. (A) rapidly (B) more rapidly **(C) most rapid** (D) rapidity	125. Hoàn thành mẫu đơn một cách cẩn thận để đảm bảo ----- xử lý đơn đăng ký của bạn. (A) nhanh chóng (B) nhanh hơn (C) nhanh nhất (D) nhanh chóng
126. Changes to the Top Fizz soft-drink formulation failed to ------- to consumers. (A) remain (B) result (C) appreciate **(D) appeal**	126. Những thay đổi đối với công thức nước giải khát Top Fizz đã thất bại ------- với người tiêu dùng. (A) còn lại (B) kết quả (C) đánh giá cao (D) sự hấp dẫn, sự thích thú
127. The Liu Supermarket ------- that Jennifer Chan will take over as CEO next month came as a surprise . (A) announced **(B) announcement** (C) announcing (D) announcer	127. Siêu thị Liu ------- việc Jennifer Chan sẽ đảm nhận vị trí CEO vào tháng tới là một điều bất ngờ. (A) đã thông báo (B) sự thông báo (C) thông báo (D) phát thanh viên
128. ------- extensive renovations. Man Vault Bank will temporarily relocate to 1450 Barrister Avenue (A) If only (B) Since **(C) Due to** (D) Though	128.------- cải tạo rộng rãi. Ngân hàng Man Vault sẽ tạm thời chuyển đến 1450 Barrister Avenue (A) Nếu chỉ (B) Kể từ (C) Do, bởi vì (D) Mặc dù
renovation /ˌrenəˈveɪʃn/ (n): sự nâng cấp, sự cải tiến	

129-130

129. Donell and Franklyn Investments promises incomparable loyalty and ------- to its clients. (A) transparent **(B) transparency** (C) transparencies (D) transparently	Donell và Franklyn Investments hứa hẹn sự trung thành không thể so sánh được và ------- với khách hàng của mình. (A) trong sáng, minh bạch (B) sự trong sáng (C) trong sáng, minh bạch (D) một cách minh bạch, rỏ ràng
130. The ------- who work for ARF Recordings seek out talented but unknown musicians who are hoping to record a first album (A) authors (B) announcers (C) dancers **(D) agents**	130. ------- những người làm việc cho ARF Recordings tìm kiếm những nhạc sĩ tài năng nhưng chưa được biết đến, những người đang hy vọng thu âm một album đầu tiên (A) tác giả (B) người thông báo (C) vũ công (D) đại lý

PART 6 (131-146)

131-134

Notice of Public Meeting The Fallberg City Library will hold its monthly board meeting on August 19 at 6 P.M. Members of the community are encouraged to **131.**----. The agenda, **132.** ---- available on the library's Web site, includes an information session about the proposed library building on the city's east side. Project Manager Andre Cazal will share design concepts for the building.**133.** ---- , he will lead a discussion about how construction should be funded. There will be a period for public comment following the regular agenda items.**134.**----.	Thông báo về cuộc họp công khai Thư viện Thành phố Fallberg sẽ tổ chức cuộc họp hội đồng quản trị hàng tháng vào ngày 19 tháng 8 lúc 6 giờ chiều. Các thành viên của cộng đồng được khuyến khích **131** .----. Chương trình nghị sự, **132.** ---- có sẵn trên trang web của thư viện, bao gồm một phiên thông tin về tòa nhà thư viện được đề xuất ở phía đông thành phố. Giám đốc dự án Andre Cazal sẽ chia sẻ các khái niệm thiết kế cho tòa nhà.**133.** ----, anh ấy sẽ dẫn đầu một cuộc thảo luận về việc xây dựng nên được tài trợ như thế nào. Sẽ có một khoảng thời gian để lấy ý kiến công chúng sau các mục của chương trình nghị sự thông thường.**134 .**----.
propose /prəˈpəʊz/(n): đề xuất	
131. (A) write **(B) attend** (C) donate (D) volunteer	131. (A) viết (B) tham dự (C) quyên góp (D) tình nguyện viên
132. (A) be (B) being **(C) which is** (D) what can be	132. (A) được (B) đang (C) đó là (D) có thể là gì

133. **(A) In addition** (B) As a result (C) As mentioned (D) In the meantime	133. (A) Ngoài ra (B) Kết quả là (C) Như được đề cập (D) Trong khi chờ đợi
134. (A) New board members will be appointed in September. (B) The main branch will remain closed until further notice. (C) The project has been canceled due to a lack of public funding. **(D) Attendees will have an opportunity to share feedback at that time.**	134. (A) Các thành viên hội đồng quản trị mới sẽ được bổ nhiệm trong tháng Chín. (B) Chi nhánh chính sẽ vẫn đóng cửa cho đến khi có thông báo mới. (C) Dự án đã bị hủy bỏ do thiếu kinh phí công. (D) Những người tham dự sẽ có cơ hội chia sẻ phản hồi tại thời điểm đó.

135-138

To: All Sales Associates From: Daan Vendoom Dale: June 27 Subject: Store improvement It is very important to us at V and J Camping Supplies that we work together as a unit. Teamwork not only improves productivity but also leads to increased satisfaction for customers and employees. **135**.-----, we will be a team-building exercise with an in-store Improvement plan that we believe will make employees, management, and customers happy. We will be redesigning the walls in our stores to look like trees with hollow spaces **136.** -----products can be displayed. These outdoor-themed shelves are actually easy-to-assemble modular wall units. Associates **137.**------ the task to work cooperatively in teams to assemble them.**138.**-------- When it is completed, we will stock the shelves and have a fun grand reopening event for customers. More information will be forthcoming. Dean Verdoorn Buildings Director	Kính gửi: Tất cả các Hiệp hội Bán hàng Từ: Daan Vendoom Dale: 27 tháng 6 Chủ đề: Cải tiến cửa hàng Điều rất quan trọng đối với chúng tôi tại Dụng cụ cắm trại V và J là chúng tôi làm việc cùng nhau như một đơn vị. Làm việc theo nhóm không chỉ cải thiện năng suất mà còn dẫn đến tăng sự hài lòng cho khách hàng và nhân viên. **135.**-----, chúng tôi sẽ là một bài tập xây dựng nhóm với kế hoạch Cải tiến tại cửa hàng mà chúng tôi tin rằng sẽ làm cho nhân viên, ban quản lý và khách hàng hài lòng. Chúng tôi sẽ thiết kế lại các bức tường trong cửa hàng của chúng tôi để trông giống như những cái cây có không gian rỗng **136.** -----sản phẩm có thể được trưng bày. Những kệ theo chủ đề ngoài trời này thực sự là đơn vị tường mô-đun dễ lắp ráp. Những người cộng tác **137.**-------- nhiệm vụ làm việc hợp tác theo nhóm để lắp ráp chúng. **138.**-------- Khi đã hoàn thành, chúng tôi sẽ chất đầy các kệ hàng và có một sự kiện khai trương vui vẻ cho khách hàng. Thông tin chi tiết sẽ được sắp tới. Dean Verdoorn Giám đốc tòa nhà
satisfaction /ˌsætɪsˈfækʃn/ (n): sự hài lòng **display** /dɪˈspleɪ/ (n): trưng bày	
135. **(A) For that reason** (B) For instance (C) Unfortunately (D) On the other hand	135. (A) Vì lý do đó (B) Ví dụ (C) Thật không may (D) Mặt khác

136. (A) for (B) that (C) whatever **(D) where**	136. (A) cho (B) rằng (C) bất cứ điều gì (D) ở đâu

137. (A) are giving (B) were given (C) have to give **(D) will be given**	137. (A) đang cho (B) đã được đưa ra (C) phải cho (D) sẽ được đưa ra
138. (A) Customers have been informed. **(B) This project should take one day.** (C) An announcement will be made soon. (D) These units are available in several colors.	138. (A) Khách hàng đã được thông báo. (B) Dự án này sẽ mất một ngày. (C) Sẽ sớm có thông báo. (D) Các đơn vị này có sẵn một số màu.

139-142

To: Donald Haroway <dharoway@Indomail.co.nz> From: Fix-It Plumbing Dale: 4 August Subject: Service request Mr. Haroway, This e-mail serves as confirmation that Fix-It Plumbing will be able to **139.** ------ a gas line at your residence at 458 Heron Street. We **140.**------ Bradley Bums, a certified and licensed master plumber, to put in the line. **141.**------. Should you need to cancel the **142.** ------, please contact us right away. This is a particularly busy time of year, and our schedules are quite full. Elna Dlamini Fix-it Plumbing	Tới: Donald Haroway <dharoway@Indomail.co.nz> From: Fix-It Plumbing Dale: 4 tháng 8 Chủ đề: Yêu cầu dịch vụ Ông Haroway, Email này nhằm xác nhận rằng Hệ thống ống nước Fix-It sẽ có thể đến **139.** ------ một đường dây dẫn khí đốt tại nơi ở của bạn tại 458 Phố Heron. Chúng tôi **140 .**—— Bradley Bums, một thợ sửa ống nước chính được chứng nhận và được cấp phép, để xếp hàng. **141 .**------. Nếu bạn cần hủy bỏ **142.** ------, hãy liên hệ với chúng tôi ngay lập tức. Đây là thời điểm đặc biệt bận rộn trong năm và lịch trình của chúng tôi khá kín. Elna Dlamini Fix-it Plumbing
confirmation /ˌkɑːnfərˈmeɪʃn/ (n): sự xác nhận **license** /ˈlaɪsns/ (v): giấy phép	
139. (A) fill **(B) install** (C) inspect (D) examine	139. (A) điền vào (B) cài đặt (C) điều tra (D) kiểm tra
140. (A) would have sent (B) were sending (C) sent **(D) will send**	140. (A) sẽ được gửi (B) đang gửi (C) đã gửi (D) sẽ gửi

141. **(A) Then your gas stove will be ready to use.** (B) Mr. Evans worked in your area last week (C) Please call us by 9:30 A.M. the day before. (D) We do this job better than our competitors.	141. (A) Sau đó, bếp ga của bạn sẽ sẵn sàng để sử dụng. (B) Ông Evans đã làm việc ở khu vực của bạn vào tuần trước (C) Vui lòng gọi cho chúng tôi trước 9:30 A.M. trước một ngày.. (D) Chúng tôi làm công việc này tốt hơn các đối thủ cạnh tranh của chúng tôi.
142. (A) subscription (B) membership (C) celebration **(D) appointment**	142. (A) đăng ký (B) thành viên (C) lễ kỷ niệm (D) cuộc hẹn

143-146

To: Store Managers From: Alain Mareau Date: 4 October Subject: Recycling Initiative	Kính gửi: Người quản lý cửa hàng Người gửi: Alain Mareau Ngày: 4 tháng 10 Chủ đề: Sáng kiến tái chế
Hello All,	Chào mọi người,
As one of Australia's top electronics retailers, we always **143.**------. to maintain our standing as an industry leader. Earlier this year, we began testing a new program that allowed our customers to bring their used electronic devices to our stores for recycling. In exchange they received discounts on their purchases. The initiative exceeded our expectations..-----**144.**	Là một trong những nhà bán lẻ điện tử hàng đầu của Úc, chúng tôi luôn **143.**------. để duy trì vị thế của chúng tôi với tư cách là một công ty hàng đầu trong ngành. Đầu năm nay, chúng tôi đã bắt đầu thử nghiệm một chương trình mới cho phép khách hàng mang các thiết bị điện tử đã qua sử dụng đến cửa hàng của chúng tôi để tái chế. Đổi lại, họ được giảm giá khi mua hàng. Sáng kiến vượt quá mong đợi của chúng tôi ..----- **144.**
In late November, all store managers will be sent **145.**------. instructions on how to collect items and send them to our recycling partner. **146.**------, we will be announcing the program to the public via social media and print ads beginning in mid-November.	Vào cuối tháng 11, tất cả các quản lý cửa hàng sẽ được gửi **145.**------. hướng dẫn về cách thu thập các mặt hàng và gửi chúng cho đối tác tái chế của chúng tôi. **146.**------, chúng tôi sẽ thông báo chương trình tới công chúng thông qua mạng xã hội và quảng cáo trên báo in bắt đầu từ giữa tháng 11.
Please anticipate further updates and instructions on this exciting initiative.	Vui lòng dự đoán các bản cập nhật và hướng dẫn thêm về sáng kiến thú vị này.
Sincerely, Alain Mareau Vice President,Product Development	Trân trọng, Alain Mareau Phó chủ tịch phát triển sản phẩm

initiative /ɪˈnɪʃətɪv/ (n): sáng kiến
anticipate /ænˈtɪsɪpeɪt/ (v): đoán trước

143. **(A) seek** (B) imply (C) predict (D) remember	143. (A) tìm kiếm (B) ngụ ý (C) dự đoán (D) nhớ
144. (A) Electronics recycling is helpful for the environment. **(B) Thus we are expanding this program to all our locations later this year.** (C) Several customers had unfortunately failed to retain their receipts. (D) Businesses across the country already recycle many materials.	144. (A) Tái chế đồ điện tử rất hữu ích cho môi trường. (B) Vì vậy, chúng tôi đang mở rộng chương trình này cho tất cả các địa điểm của chúng tôi vào cuối năm nay. (C) Một số khách hàng đã không may không thể giữ lại biên lai của họ. (D) Các doanh nghiệp trên toàn quốc đã tái chế nhiều vật liệu.

145. (A) detail (B) details **(C) detailed** (D) detailing	145. (A) chi tiết (B) chi tiết (C) đã chi tiết (D) chi tiết
146. (A) Instead **(B) Additionally** (C) However (D) For example	146. (A) Thay vào đó (B) Ngoài ra (C) Tuy nhiên (D) Ví dụ

PART 7 (147-200)

147-148

Wayne Rental Available A sparkling two-bedroom, one-bath apartment is available in the village of Wayne, fifteen miles from the center of Bowling Green. Situated in a mid-rise building that is ten years old, the apartment is convenient to shops and cafés and within walking distance of the train station. The oven and dishwasher have just been replaced, and a fresh tile countertop has been installed in the kitchen. A new washer and dryer set is next to the pantry. The monthly rent is $950, including utilities. Sign a one-year lease and you can move in as early as August 1. Call (419) 555-0145 to arrange a tour.	Phòng trọ Wayne cho thuê Một căn hộ hai phòng ngủ và một phòng tắm được cho thuê tại ngôi làng của Wayne, cách 15 dặm so với trung tâm của Bowling Green. Tọa lạc trong một toà nhà đã 10 năm tuổi với độ cao trung bình, căn hộ rất tiện nghi với các cửa hàng, quán cafe và khoảng cách gần với ga xe lửa. Lò vi sóng và máy rửa bát cũng vừa được thay thế, và tủ bếp cũng đã được lắp đặt bên cách bếp nấu. Máy giặt mới và máy làm khô mới cũng đã được đặt cạnh phòng kho. Tiền thuê hàng tháng là $950, bao gồm cả phí tiện ích. Hãy ký hợp đồng thời hạn một năm và bạn có thể chuyển sớm nhất vào ngày 1 tháng 8. Gọi (419) 555-0145 để được thăm quan căn hộ.
147. What is suggested about the apartment building? (A) It is under new management (B) It has a large parking area **(C) It is close to public transportation** (D) It was constructed one year ago	147. Toà nhà chứa căn hộ đuộc nhắc tới như thế nào? (A) Nó thuộc quyền quản lý mới (B) Nó có bãi đỗ xe lớn **(C) Nó gần với hệ thống giao thông công cộng** (D) Nó được xây dựng cách đây một năm
public transportation (n.) /ˌpʌb.lɪk træn.spɚˈteɪ.ʃən/: giao thông công cộng	

148. What is NOT mentioned as a new appliance? **(A) A refrigerator** (B) A clothes dryer (C) An oven (D) A dishwasher	148. Cái gì KHÔNG được nhắc đến là đồ gia dụng mới? **(A) Một cái tủ lạnh** (B) Một cái máy sây khô quần áo (C) Một cái lò vi song (D) Một cái máy rửa bát.
appliance (n.) /əˈplaɪ.əns/: đồ gia dụng	

149-150

We appreciate your purchase from Drapes-A-Lot! For issues regarding payment, exchanges, and returns, please contact your nearest Drapes-A-Lot retailer. For help with damaged or missing parts, instructions for do-it-yourself installation, or questions about your product, call Drapes-A-Lot customer support at (713) 555-0101. Representatives are available to answer questions Monday through Friday, 9:00 A.M. to 5:00 P.M. Before calling, please have the following information ready: your name and phone number, the purchase order number, and where you made your purchase.	Cảm ơn vì đã mua sắm tại Drapes-A-Lot! Nếu có vấn đề về việc thanh toán, đổi hàng hay trả hàng, xin vui lòng liên hệ chi nhánh bán lẻ Drapes-A-Lot gần nhất. Để được trợ giúp về sản phẩm bị hư hỏng hay mất mát, hướng dẫn tự lắp đặt, hoặc giải đáp thắc mắc về sản phẩm, vui lòng gọi tổng đài chăm sóc khách hàng của Drapes-A-Lot tại (713) 555-0101. Người dại diện của chúng tôi sẽ có mặt và trả lời câu hỏi từ thứ 2 tới thứ 6; từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Trước khi gọi, xin hãy chuẩn bị những thông tin sau: tên và số điện thoại của bạn, mã số đơn hàng bạn mua và địa chỉ cửa hàng bạn đã mua.
149. What does the notice suggest about Drapes-A-Lot? **(A) It does not offer installation service.** (B) It does not accept returns. (C) It provides online customer support. (D) It recently opened retail stores.	149. Bản thông báo nhắc tới Drapes-A-Lot như thế nào? **(A) Cửa hàng không hỗ trợ dịch vụ lắp đặt** (B) Cửa hàng không chấp nhận trả hàng (C) Cửa hàng cung cấp dịch vụ chăm sóc khách hàng trực tuyến (D) Cửa hàng vừa mở thêm chi nhánh bán lẻ
installation (n.) /ˌɪn.stəˈleɪ.ʃən/: việc lắp đặt	
150. According to the notice, what information is necessary when contacting customer support? (A) The serial number of the product **(B) The store location where the product was bought** (C) The credit card number used to make the purchase (D) The e-mail address of the customer	150. Theo bản thông báo, thông tin nào là cần thiết khi gọi cho chăm sóc khách hàng? (A) Số sê-ri của sản phẩm **(B) Vị trí cửa hàng đã mua sản phẩm** (C) Số thẻ tín dụng được dùng để mua sản phẩm (D) Địa chỉ e-mail của khách hàng
location (n.) /loʊˈkeɪ.ʃən/: vị trí	

151-152

Keith Odom (10:15 A.M.) We're almost finished trimming the bushes and trees around the lobby entrance. We'll trim everything in the back garden after lunch. While we're in the front, though, we're going to weed the flower beds. Rebecca Truesdell (10:18 A.M.) I thought they were cleaned up earlier this week. Keith Odom (10:20 A.M.) Remember it rained. We couldn't get to the weeding on Wednesday. Rebecca Truesdell (10:25 A.M.) That's right. Yes, please finish out front first. We have two large parties scheduled for tomorrow, so we want the hotel entrance and grounds to look good. Keith Odom (10:27 A.M.) Okay. This should not take more than an hour or so. Rebecca Truesdell (10:28 A.M.) Let me know when you're finished in the back garden. We're expecting the delivery of some new patio furniture later this afternoon, and that will be set up as soon as it arrives.	Keith Odom (10:15 A.M.) Chúng ta đã gần xong việc tỉa cây xung quanh lối ra của hành lang chính. Ta sẽ tiếp tục tỉa mọi thứ xung quanh khu vực vườn phía sau khi bữa trưa kết thúc. Trong lúc chúng ta còn ở đây, ta sẽ làm sạch khu vực trồng hoa. Rebecca Truesdell (10:18 A.M.)Tôi tưởng chúng đã được dọn từ sớm trong tuần này rồi Keith Odom (10:20 A.M.) Hãy nhớ rằng trời đã mưa. Đám cưới đã không thể diễn ra vào thứ 4. Rebecca Truesdell (10:25 A.M.) Đúng vậy. Ta nên hoàn thành khu vực phía trước. Chúng ta sẽ có hai buổi tiệc lớn được tổ chức vào ngày mai, nên ta cần khu vực sảnh chính của khách sạn trông thật đẹp. Keith Odom (10:27 A.M.) Được rồi. Việc này có lẽ không kéo dài hơn một tiếng được. Rebecca Truesdell (10:28 A.M.) Hãy báo cho tôi biết khi nào bạn xong công việc ở khu vực vườn phía sau. Chúng ta cũng đang chờ những đồ nội thất sân vườn được giao đến trong chiều nay, và chúng ta sẽ bắt đầu lắp đặt ngay khi chúng đến.
151. Who most likely is Mr. Odom? (A) A hotel manager (B) An event planner (C) A building inspector **(D) A groundskeeper**	151. Ông Odom có thể là ai? (A) Quản lý khách sạn (B) Người tổ chức sự kiện (C) Giám sát công trình **(D) Thợ làm vườn**
groundskeeper (n.) /ˈɡraʊndz.kiː.pɚ/: thợ làm vườn	
152. At 10:25 A.M., what does Ms. Truesdell most likely mean when she writes, "That's right"? (A) She requested that some trees be trimmed. (B) She confirmed the guest reservations. **(C) She remembered why a job was not done.** (D) She understood why some furniture had not been delivered.	152.Vào 10 giờ 25 phút sáng, cô Truesdell muốn hàm ý điều gì khi nói "Đúng vậy"? (A) Cô ấy yêu cầu một số cái cây được tỉa tót (B) Cô ấy xác nhận việc đặt trước của khách hàng **(C) Cô ấy nhớ ra tại sao có một công việc chưa hoàn thành** (D) Cô ấy hiểu rằng tại sao một số đồ nội thất chưa được giao

remember (v.) /rɪˈmem.bɚ/: nhớ lại, nhớ ra

153-154

SAFT'S BOOKSHOP Moving Sale From 23 September through 30 September, Saft's Bookshop at 312 High Street will be selling all its store fixtures, furniture, and equipment. This includes the beautiful antique bookshelves from our main storefront window. Don't miss this great opportunity to purchase gently used items to furnish your own store. We are offering items at amazing prices and are even willing to negotiate. Saft's Bookshop will reopen its doors at 4900 Bundar Street in February. It will be significantly more spacious and feature a distinct interior design. Please be sure to visit us at our new location.	Cửa hàng sách Saft Buổi thanh lý cửa hàng Từ 23 đến 30 tháng 9, cửa hàng sách Saft tại số 312 đường High sẽ thanh lý toàn bộ đồ đạc, nội thất và trang thiết bị. Chúng bao gồm cả những tủ sách cổ kính và đẹp đẽ đặt ở mặt trước cửa hàng. Đừng bỏ lỡ cơ hội tuyệt vời này để mua những sản phẩm vừa mới sử dụng để tân trang cửa hàng của bạn. Chúng tôi đưa ra những mức giá hấp dẫn cho các sản phẩm này và luôn sẵn sàng thương lượng. Cửa hàng sách Saft sẽ mở cửa trở lại ở địa chỉ 4900 đường Bundar vào tháng 2. Diện tích của nó sẽ rộng hơn và có nhiều thiết kế nội thất độc đáo hơn. Xin hãy ghé qua địa chỉ mới của cửa hàng chúng tôi.
153. What is indicated about antique bookshelves? (A) They will be moved to a location on Bundar Street **(B) They have been on display in a shop window.** (C) They are in poor condition. (D) They were built by a famous designer.	153. Những tủ sách cổ được nhắc đến như thế nào? (A) Chúng sẽ được vận chuyển tới một địa chỉ trên đường Bundar **(B) Chúng đã được trưng bày ở cửa sổ của cửa hàng** (C) Chúng đã rất tồi tàn (D) Chúng được làm ra bởi một nhà thiết kế nổi tiếng
display (v. n.) /dɪˈspleɪ/: trưng bày, được trưng bày	
154. What is suggested about the new Saft's Bookshop? (A) It will be on the same street as the current location. (B) It will be open seven days a week. **(C) It will be larger than the old shop.** (D) It will retain most of its staff.	154. Cửa hàng sách Saft mới được nhắc tới như thế nào? (A) Nó sẽ ở trên cùng một con đường với cửa hàng cũ (B) Nó sẽ mở cửa bảy ngày trong một tuần **(C) Nó sẽ lớn hơn cửa hàng cũ** (D) Nó sẽ giữ lại phần lớn nhân viên
large (adj.) /lɑːrdʒ/: to lớn	

155-157

Birch Hill Center for the Arts Committee Supporters' Newsletter	Hội dồng nghệ thuật của trung tâm Birch Hill Thông tin tới những người ủng hộ
The committee has been hard at work this year! We are close to reaching our goal of building a community arts center that will serve all the people of our lovely town of Birch Hill. Here is what we have accomplished so far.	Hội đồng đã làm việc rát vất vả trong năm nay. Chúng tôi đã gần đạt được mục tiêu xây dựng một cộng đồng nghệ thuật nhằm phục vụ mọi người trong thành phố Birch Hill. Đây là những gì chúng tôi đã đạt được cho đến thời điểm này:
• In January, we completed a community survey about what activities to offer in the new Birch Hill Center for the Arts. • In February, we completed a feasibility report and narrowed the potential building sites to three possibilities. • In April, we submitted our project budget proposal to the city council for approval. • In May, we interviewed several candidates for the managing director position.	• Trong tháng 1, chúng tôi đã hoàn thành cuộc khảo sát cộng đồng về những hoạt động có thể được tổ chức tại trung tâm nghệ thuật Birch Hill • Trong tháng 2, chúng tôi đã hoàn thành bản báo cáo về tính khá thỉ và giảm số lượng những tòa công trình mục tiêu xuống con số 3. • Trong tháng 4, chúng tôi đã gửi yêu cầu ngân sách dự án tới hội đồng thành phố để chờ xét duyệt. • Trong tháng 5, chúng tôi tổ chức phỏng vấn một số ứng cử viên cho vị trí giám đốc điều hành.
During the next two months, we will: • Select our new managing director • Choose the location for the center • Complete the construction blueprints • Finalize the construction budget and timeline • Draft our events calendar	Trong vòng 2 tháng tiếp theo, chúng tôi sẽ: • Lựa chọn một giám đốc điều hành mới • Chọn một địa điểm mới cho trung tâm • Hoàn thành bản vẽ công trình • Hoàn thành dự chi ngân sách và lộ trình xây dựng • Phác thảo lịch trình sự kiện
And this fall, we should begin construction on the Birch Hill Center for the Arts!	Và trong mùa thu năm nay, chúng tôi sẽ bắt đầu xâu dựng trung tâm nghệ thuật Birch Hill.
As always, we welcome your input on the process. Please send questions or comments to our committee at project@bhca.org. If you are interested in serving on the committee, please call 952-555-0128.	Như mọi khi, chúng tôi luôn lắng nghe những yêu cầu của các bạn. Xin hãy gửi những câu hỏi và bình luận cho hội đồng qua email project@bhca.org. Nếu bạn có nhã ý phục vụ cho hội đồng, xin hãy gọi vào số điện thoại 952-555-0128.

155. When did the committee send a proposed budget to the city? (A) In January (B) In February **(C) In April** (D) In May	155. Hội đồng đã gửi dự thảo ngân sách khi nào? (A) Trong tháng 1 (B) Trong tháng 2 **(C) Trong tháng 4** (D) Trong tháng 5
156. Where did the committee gather information about what activities to offer? **(A) From a survey** (B) From a report (C) From a proposal (D) From personal interviews	156. Hội đồng đã thu thập thông tin về các hoạt động có thể xảy ra bằng hình thức nào? **(A) Một buổi khảo sát** (B) Một bản báo cáo (C) Một bản dự thảo (D) Các buổi phỏng vấn riêng tư
157. What is someone who wants to join the committee directed to do? (A) Complete a questionnaire (B) Send an e-mail (C) Visit a Web site **(D) Make a phone call**	157. Những người muốn tham dự hội đồng đã được hướng dẫn phải làm gì? (A) Hoàn thành các câu hỏi (B) Gửi một e-mail (C) Ghé thăm một trang web **(D) Gọi một cuộc điện thoại**

158-160

Patton Advertising Is Hiring Now! We are seeking motivated, enthusiastic individuals to join us in our design, finance, and IT departments. Previous experience in the advertising sector is useful but not required. Our Work Here at Patton, we've designed advertisements and created marketing strategies for a wide range of clients. This work has included designing logos and Web sites, as well as creating ads for local radio and a national billboard. Under the leadership of CEO Amie Adesina, we're looking to expand in new directions and tackle even more exciting projects. Some Employee Comments • "In my first six months as a designer at Patton, I've already had the chance to work with several clients and even lead my own team. The work isn't always easy, but if you enjoy a fast-paced, challenging environment, you'll really thrive here." Thomas Kuti • Tve been working as a legal consultant at Patton for just under a year now, and I've enjoyed every moment. There's a fantastic working culture, with generous employee benefits including a gym membership and paid time off for volunteering. It's the best company I've ever worked for." Sabina Hussain Visit our Website www.pattonads.com/careers to see vacancies and apply for jobs.	Công ty quảng cáo Patton đăng tuyển! Chúng tôi đang tìm kiếm những ứng viên nhiệt huyết để tham gia vào các ban thiết kế, tài chính và kỹ thuật. Ứng viên đã có kinh nghiệm trong ngành quảng cáo là một điều ưu tiên nhưng không bắt buộc. Về công việc của chúng tôi Tại Patton, chúng tôi đã thiết kế những sản phẩm quảng cáo và lên kế hoạch marketing cho rất nhiều khách hàng. Công việc của chúng tôi bao gồm thiết kế logo và trang web, cũng như tạo quảng cáo cho các đài radio lân cận và tạp chí quốc tế. Dưới sự lãnh đạo của tổng giám đốc Amie Adesina, chúng tôi đang cố gắng mở rộng theo các hướng đi mới và thiết lập các dự án thú vị khác. Một số lời bình luận của nhân viên: • "Trong 6 tháng đầu làm thiết kế viên cho Patton, tôi đã có cơ hội làm việc với một vài khách hàng và thậm chí dẫn dắt cả một đội ngũ nhỏ. Công việc không phải lúc nào cũng dễ, nhưng nếu bạn muốn tận hưởng một môi trường nhanh nhẹn, đầy thách thức, bạn sẽ có thể phát triển ở đây." Thomas Kuti • "Tôi đã làm công việc tư vấn luật ở Patton khoảng dưới một năm và tôi rất yêu thích nó. Văn hóa làm việc tuyệt vời, cùng với ưu đãi cho nhân viên vô cùng hào phóng khi có thẻ vào phòng tập gym cũng như thời gian được đi tình nguyện có lương. Đây là công ty tuyệt vời nhất tôi từng được tham gia." Sabina Hussain. Hãy ghé thăm trang web wwu.pattonads.com/careers để biết thêm về cơ hội việc làm và ứng tuyển công việc.
158. The word "sector" in paragraph 1, line 2, is closest in meaning to: (A) portion **(B) industry** (C) region (D) operation	158. Từ "khu vực" trong đoạn 1, dòng 2, gần nghĩa nhất với: (A) một phần **(B) ngành** (C) khu vực địa lý (D) quá trình

159. What is Mr. Kuti's job? **(A) Designer** (B) Lawyer (C) IT technician (D) CEO	159. Công việc của ông Kuti là gì? **(A) Nhân viên thiết kế** (B) Luật sư (C) Nhân viên kỹ thuật (D) Tổng giám đốc

160. What is true about both Mr. Kuti and Ms. Hussain? (A) They enjoy volunteering in their spare time. (B) They think everyone would enjoy working at Patton (C) They are team leaders in their departments **(D) They have worked at Patton for less than a year**	160. Điều gì đúng khi nói về ông Kuti và bà Hussain? (A) Họ thích đi làm tình nguyện vào thời gian rảnh (B) Họ nghĩ tất cả mọi người sẽ thích làm việc ở Patton (C) Họ giữ chức trưởng nhóm ở các ban họ làm việc **(D) Họ đã làm việc ở Patton dưới một năm**

161-163

31 July Dr. Shamalie Mowatt Cornwall University Hospital 22-28 Victoria Avenue Kingston 6 Dear Dr. Mowatt, It is a pleasure to recommend Mr. Renaldo Silva for your nursing programme. -[1]- Mr. Silva has served as an assistant to our two on-site registered nurses at Summer Camp West, four days a week for the past two summers. The young campers here have grown quite fond of Mr. Silva. They appreciate his kind but dedicated approach to wellness. -[2]- He is patient and nurturing, and I am confident that he will succeed in a nursing programme such as yours. As a nurse myself for more than three decades, I have worked with young professionals in various settings, including large hospitals, small clinics, schools, and, for the past several years, exclusively at Summer Camp West. -[3]- I therefore strongly believe that Mr. Silva will be an active and successful programme participant. -[4]- If you have any questions about Mr. Silva, please feel free to call me at (876) 555-0140. Yours sincerely, Benita Oliveira	Ngày 31 tháng 7 Tiến sĩ Shamalie Mowatt Đại học y dược Cornwall 22-28 đại lộ Victoria Kingston 6 Gửi tiến sĩ Mowatt, Tôi rất vinh hạnh khi được gợi ý ông Renaldo Silva cho chương trình thực tập y tá của bà. -[1]- Ông Silva đã từng làm trợ lý cho hai y tá tại Summer Camp West, bốn ngày trong một tuần của hai mùa hè vừa rồi. Những vị khách cắm trại trẻ tuổi đã khá quen thuộc với ông Silva. Họ cảm kích sự tốt bụng và tận tụy với công việc của ông ấy. -[2]- Ông ấy rất kiên nhẫn và tinh tế trong công việc, và tôi tự tin rằng ông ấy sẽ thành công với chương trình thực tập của bà. Vì bản thân đã từng làm y tá trong hơn ba thập kỷ, tôi đã làm việc với những chuyên gia trẻ tuổi ở các hoàn cảnh khác nhau: bệnh viện lớn, phòng khám nhỏ, trường học và, trong một vài năm vừa qua, làm việc độc quyền tại Summer Camp West. -[3]- Cho nên tôi rất tin tưởng vào việc ông Silva sẽ trở thành một ứng viên thành công của chương trình đào tạo. -[4]- Nếu bà có bất cứ câu hỏi nào về ông Silva, xin hãy liên hệ với tôi qua số điện thoại (876) 555-0140. Chân thành nhất, Benita Oliveira
161. Who most likely is Dr. Mowatt? (A) The owner of a summer camp **(B) The director of a training program** (C) A candidate for a health-care position (D) A professor of human biology	161. Tiến sĩ Mowatt có thể là ai? (A) Chủ của một trại hè **(B) Người quản lý một chương trình thực tập** (C) Ứng viên cho một công việc chăm sóc sức khoẻ (D) Giáo sư của bộ môn sinh học cơ thể người

162. What is indicated about Ms. Oliveira? (A) Her child attends Summer Camp West. **(B) She has been employed in health care for over 30 years.** (C) She works at Summer Camp West four days a week. (D) She supervises nursing staff at a hospital.	162. Bà Oliveira được nhắc tới như thế nào? (A) Con của bà được tham dự Summer Camp West **(B) Bà ấy đã làm việc trong ngành chăm sóc sức khoẻ được hơn 30 năm** (C) Bà ấy đã làm việc tại Summer Camp West bốn ngày trong một tuần (D) Bà ấy đã giám sát những nhân viên y tá tại một bệnh viện

163. In which of the positions marked [1], [2], [3], [4] does the following sentence best belong? "As such, I can attest to Mr. Silva's professionalism and his compassion for those in his care." (A) [1] (B) [2] **(C) [3]** (D) [4]	163. Vị trí nào trong số các vị trí [1], [2], [3], [4] phù hợp nhất để điền câu "Vì vậy, tôi có thể khẳng định sự chuyên nghiệp và trách nhiệm của ông Silva đối với các bệnh nhân": (A) [1] (B) [2] **(C) [3]** (D) [4]

164-167

Sky-High Roofing Workers doing construction or repair work on roofs face multiple potential hazards. Ladders, skylights, and physical exposure to the natural elements involve risks. Stay safe by using commonsense practices. Follow these guidelines. Dress for safety. • Wear long-sleeved shirts, even in warm weather, and keep your wrist cuffs buttoned • Wear long pants without cuffs, as they can snag on roofing material and catch debris • Wear work boots that cover the ankles, and replace boots when the soles show excessive wear Use personal protective equipment. • Wear gloves that cover the wrists, making sure there is no gap between the top of the gloves and the bottom of the sleeve cuffs • Use protective eyewear Begin the day right. • Review the work plan with all members of the team • Check the condition of ladders and all safety equipment I confirm that I have reviewed and understood these guidelines.	Công ty thi công mái tôn Sky-High Công nhân khi xây dựng hoặc sửa chữa trên mái nhà thường đối mặt với một vài nguy hiểm tiềm tàng. Việc sử dụng thang, lắp đặt cửa sổ mái và đối mặt với ánh sáng tự nhiên đều ẩn chứa những nguy hiểm. Hãy bảo vệ bản thân bằng những phương thức hợp lý. Tham khảo những hướng dẫn sau đây: Mặc trang phục an toàn. • Mặc áo dài tay, ngay cả trong thời tiết ấm nóng, và cài cúc áo ở cổ tay • Mặc quần dài không có gấu bởi nó có thể bị vướng vào mái tôn và những mảnh vỡ khác • Sử dụng bốt chuyên dụng bảo vệ mắt cá chân, thay thế bốt khi có dấu hiệu sờn. Sử dụng dụng cụ bảo vệ cá nhân • Đeo găng tay phủ phần cổ tay, đảm bảo rằng không có kẽ hở giữa phần ngón tay với ống tay áo. • Sử dụng kính bảo vệ mắt Bắt đầu công việc ngày mới • Xem qua kế hoạch công việc với toàn bộ thành viên trong nhóm • Kiểm tra điều kiện của thang và các dụng cụ bảo hộ khác. Tôi xác nhận đã đọc và hiểu những quy định này.

164. For whom is the document most likely intended? (A) Ladder manufacturers (B) Clothing designer (C) Home inspectors **(D) Roof installers**	164. Tài liệu này nhắm tới đối tượng người đọc nào? (A) Nhà sản xuất thang (B) Nhà thiết kế thời trang (C) Người kiểm tra những ngôi nhà **(D) Người lắp đặt mái tôn**
165. The word "practices" in paragraph 1, line 3, is closest in meaning to: **(A) Regular actions** (B) Physical exercises (C) Professional businesses (D) Performance rehearsals	165. Từ "luyện tập" trong đoạn 1, dòng 3, gần nghĩa nhất với: **(A) Hành động thường gặp** (B) Tập thể dục (C) Kinh doanh chuyên nghiệp (D) Diễn tập
166. What is indicated in the document? (A) Sky-High Roofing specializes in solar panel installation. (B) Homeowners are responsible for marking hazardous areas **(C) Clothing that covers the arms and legs are essential** (D) Roofers must attend a company workshop	166. Tài liệu hàm ý điều gì dưới đây? (A) Công ty Sky-High chuyên lắp đặt mái tôn năng lượng mặt trời (B) Những chủ hộ sẽ chịu trách nhiệm đánh dấu khu vực nguy hiểm **(C) Trang phục che đi phần tay và chân là bắt buộc** (D) Thợ thi công cần tham gia một buổi tập luyện của công ty

167. What is NOT mentioned in the document as a safety measure? (A) Using safety glasses **(B) Using earmuffs** (C) Wearing sturdy footwear (D) Performing equipment checks	167. Điều gì KHÔNG được nhắc tới trong tài liệu như một phương cách bảo vệ bản thân? (A) Dùng kính bảo vệ **(B) Dùng đồ bảo vệ tai** (C) Đi bốt bảo vệ có độ dày (D) Thực hiện kiểm tra dụng cụ

168-171

Public Works Challenge	Thử thách làm việc công cộng
CARBERRY (April 15) - From its inception, the Carberry Public Works Building has met with little appreciation from the public. When architects unveiled the blueprints for the structure, longtime residents argued that its bright colors and angular shapes did not blend well with Carberry's distinctive redbrick buildings. Local concerns even sparked the creation of a social media group, whose members urged residents to voice their opinions at town council meetings and in other public forums. -[1]-	CARBERRY (ngày 15 tháng 4) - Ngay từ lúc bắt đầu, tòa nhà công cộng Carberry đã không nhận được sự ủng hộ từ người dân. Khi các kiến trúc sư đưa ra bản vẽ kiến trúc tòa nhà, những cư dân lâu năm đã nói rằng màu sắc tươi sáng và hình dạng có phần góc cạnh của nó không phù hợp với những tòa nhà gạch đỏ đặc trưng của Carberry. Người dân địa phương còn lập ra một nhóm trên mạng xã hội - nơi các thành viên đã thúc giục cư dân nêu lên ý kiến tại cuộc họp hội đồng thành phố và ở các diễn đàn công cộng khác. -[1]-
In the end, a more conservative version of the original building design was drafted and the grand opening was planned for April 28. -[2]- However, the owners of nearby buildings started to report drainage issues caused by significant water runoff.	Cuối cùng, một phiên bản tiết kiệm hơn so với bản gốc đã được phác thảo và buổi khai trương đã được lên kế hoạch vào ngày 28 tháng 4. -[2]- Tuy nhiên, chủ sở hữu của những tòa nhà xung quanh đã lên tiếng về vấn đề thoát nước gây ra bởi sự xói mòn đất.
"When the property was an open field with grass and trees, excess rainwater was quickly absorbed into the ground," explains Trudy Molina, owner of the Axios Office Building. "Now water pools up and floods adjacent parking areas during heavy rains." -[3]-	“Khi vị trí tòa nhà trước đây chỉ là một mảnh đất với cỏ và cây, nước mưa dư thừa được hấp thụ một cách nhanh chóng xuống mặt đất,” Trudy Molina giải thích, chủ sở hữu của tòa văn phòng Axios. “Bây giờ nước lại chồng chất và gây ngập lụt cho khu vực đỗ xe xung quanh khi tần suất mưa lớn.” -[3]-
According to town manager Bert Montiel, the unfortunate result of the building project was unforeseen, and construction engineers are working swiftly to correct the issue before the Public Works Building opens. -[4]- A team has begun the installation of additional gutters and connecting drains to divert the water to the neighborhood's underground sewer system. The work should be completed in time to celebrate the building's opening in late May.	Theo vị quản lý thành phố Bert Montiel, kết quả không may của dự án xây dựng này vốn không thể lường trước, và các kĩ sư xây dựng đang làm việc khẩn trương để xử lý vấn đề trước khi tòa nhà đi vào hoạt động, -[4]- Một đội ngũ đã được thành lập để bắt đầu việc lắp đặt và kết nối những cống thoát nước với nhau để luân chuyển lượng nước tới hệ thống cống ngầm của thành phố. Công việc dự kiến sẽ hoàn thành kịp lúc để chào mừng ngày khánh thành toà nhà vào cuối tháng 5

168. What was the subject of initial complaints about the Carberry Public Works Building? (A) Its size **(B) Its design** (C) Its location (D) Its purpose	168. Chủ đề chung được bàn tán về tòa nhà công cộng Carberry là gì? (A) Kích cỡ của nó **(B) Thiết kế của nó** (C) Vị trí của nó (D)Mục đích của nó
169. What is suggested about the town of Carberry? **(A) It is postponing an event.** (B) It is seeking a new town manager. (C) It has multiple projects for next year. (D) It has fewer residents than nearby towns.	169. Thành phố Carberry được nhắc tới như thế nào? **(A) Nó đang trì hoãn một sự kiện** (B) Nó đang tìm kiếm người quản lý thành phố mới (C) Nó có rất nhiều dự án trong năm tới (D) Nó có ít cư dân hơn những thành phố xung quanh
170. How will the town address Ms. Molina's concerns? (A) By improving the signage at the Axios Office Building (B) By reimbursing her for a utility bill **(C) By directing water away from an area** (D) By expanding a building's parking area	170. Thành phố sẽ xử lý vấn đề của cô Molina ra sao? (A) Cải tiến logo của tòa văn phòng Axios (B) Đền bù cho cô ấy hóa đơn tiện ích **(C) Luân chuyển nước ra khỏi một khu vực** (D) Mở rộng bãi đỗ xe của tòa nhà
171. In which of the positions marked [1], [2], [3]. and [4] does the following sentence best belong? "Dozens of people did just that." **(A) [1]** (B) [2] (C) [3] (D) [4]	171. Vị trí nào trong số các vị trí [1], [2], [3], [4] phù hợp nhất để điền câu "Có hàng tá người đã làm điều đó": **(A) [1]** (B) [2] (C) [3] (D) [4]

172-175

Reese, Tamara [1:30 P.M.] Thank you for contacting Green City Tours. How may I assist you? Chambers, Curtis [1:32 P.M.] Hello. I am writing about Yorke Corporation's upcoming trip to Vancouver. I believe that Green City Tours has arranged for all meals to be included for the participants. Is that correct? Reese, Tamara [1:33 P.M.] No, the terms of the contract specifically state that "Participants will be hosted to both a welcome reception and a farewell dinner. All other meals are to be covered at the participants' own expense during the program." Please let me know if there are any more questions you have about this trip. Chambers, Curtis [1:35 P.M.] That's disappointing! Our previous employee trips have included all meals. Could I be connected with a supervisor? I'm quite certain that this option should have been included in the contract. Diaz, Marta [1:37 P.M.] Good afternoon, Mr. Chambers. I apologize for any misunderstanding concerning Yorke Corporation's contract terms with Green City Tours. The contract was created in accordance with the requests of Franklin Wang, your company's CFO. It was his stipulation that intervening meals not be included. We could make recommendations for some other dining options, Chambers, Curtis [1:40 P.M.] That's OK. Thank you both for your assistance. I'm going to consult with Mr. Wang about the situation. I may be in touch with you again soon.	Reese, Tamara [1:30 P.M.] Cảm ơn vì đã liên lạc tới Green City Tours. Tôi có thể giúp gì được anh? Chambers, Curtis [1:32 P.M.] Xin chào, tôi gọi đến vì chuyển công tác sắp tới tại Vancouver của tập đoàn Yorke. Tôi tin rằng Green City Tours đã lên kế hoạch về khẩu phần ăn cho toàn bộ hành khách. Có phải vậy không? Reese, Tamara [1:33 P.M.] Không hẳn, quy định trong hợp đồng đã ghi chi tiết rằng "Khách tham dự sẽ có một buổi tiệc chào mừng và một bữa tối chia tay. Tất cả những bữa ăn khác họ sẽ phải tự chi trả trong suốt quá trình công tác." Hãy cho tôi biết nếu anh có thêm bất cứ thắc mắc nào về chuyển đi này. Chambers, Curtis [1:35 P.M.] Điều đó thật tệ! Chuyển công tác trước của chúng tôi đều có các bữa ăn được trả trước. Liệu tôi có thể gặp người giám sát? Tôi chắc rằng lựa chọn trên phải có trong hợp đồng. Diaz, Marta [1:37 P.M.] Buổi chiều tốt lành, anh Chambers. Tôi xin lỗi vì những sự hiểu nhầm giữa hợp đồng của tập đoàn Yorke với Green City Tours. Hợp đồng này đã được thảo dựa trên yêu cầu của Franklin Wang - giám đốc tài chính của công ty anh. Đích thân ông ta đã yêu cầu những bữa ăn ngoài giờ không được thêm vào. Chúng tôi có thể gợi ý một vài những lựa chọn bữa ăn khác. Chambers, Curtis [1:40 P.M.] Được rồi, cảm ơn vì sự giúp đỡ của cả hai người. Tôi sẽ tham vấn ông Wang về vấn đề này, Có thể tôi sẽ gặp lại các bạn sớm thôi.

172. Why does Mr. Chambers contact Green City Tours? (A) To plan a trip for new employees (B) To question a credit card charge **(C) To inquire about the details of a trip** (D) To provide emergency contact information	172. Tại sao anh Chambers lại liên lạc với Green City Tours? (A) Để lên kế hoạch công tác cho nhân viên mới (B) Để thắc mắc về việc thanh toán thẻ tín dụng **(C) Để hỏi về thông tin chi tiết chuyến công tác** (D) Để cung cấp thông tin liên lạc khẩn cấp
173. At 1:35 P.M., what does Mr. Chambers most likely mean when he writes, "That's disappointing"? (A) He does not agree with the restaurant recommendations. (B) He is frustrated with being unable to attend the trip. (C) He does not think Ms. Reese can answer his question. **(D) He does not like some contract terms.**	173. Lúc 1 giờ 35 phút chiều, anh Chambers hàm ý điều gì khi viết, "Điều đó thật tệ!": (A) Anh ấy không đồng ý với một số gợi ý của nhà hàng (B) Anh ấy thất vọng vì không thể tham dự chuyến công tác (C) Anh ấy không nghĩ cô Reese đã trả lời câu hỏi của mình **(D) Anh ấy không thích một số quy định trong hợp đồng**
174. What most likely is Ms. Diaz' job? **(A) Customer service manager** (B) Vancouver city administrator (C) Travel blog writer (D) Hotel concierge	174. Công việc của cô Diaz có thể là gì? **(A) Trưởng phòng chăm sóc khách hàng** (B) Giám đốc thành phố Vancouver (C) Nhà văn du lịch (D) Người cung cấp dịch vụ trong khách sạn
175. What will Mr. Chambers do next? (A) Prepare a welcome speech (B) Research a historical site **(C) Speak with a colleague** (D) Sample some food items	175. Anh Chambers sẽ làm gì tiếp theo? (A) Chuẩn bị một bài nói chào mừng (B) Nghiên cứu một di tích lịch sử **(C) Nói chuyện với một đồng nghiệp** (D) Lấy mẫu thử của một số thực phẩm

176-180

Hello, Ms. Burton, I am sorry to tell you that, because of an unexpected scheduling conflict, Mayor Blau must cancel her appearance at next week's event. The mayor is proud to have played a part in negotiating a noise-reduction agreement between Jasperton International Airport and nearby homeowners, and she regrets that she will not be there to celebrate. The city council chairperson will take her place. By the way, we heard the good news about Arovion Air - congratulations! A lot of people traveling to East Asia on business will be happy to take advantage of this. Regards, Ron Hylton, Communications Director Office of the Mayor	Xin chào, bà Burton Tôi rất xin lỗi khi phải thông báo rằng, vì một số trục trặc ngoài ý muốn về lịch hoạt động, thị trưởng Blau sẽ không xuất hiện tại sự kiện tuần sau. Bà thị trưởng đã góp công lớn trong việc thương lượng một hợp đồng trong việc giảm tiếng ồn giữa sân bay quốc tế Jasperton và những chủ hộ xung quanh, và bà ấy rất tiếc khi không thể tham dự để chúc mừng. Người đại diện của hội đồng thành phố sẽ thay thế cho vị trí đó. Ngoài ra, chúng tôi cũng đã hay tin về hãng hàng không Arovion - xin chức mừng. Chắc hẳn những người có nhu cầu sang Đông Nam Á vì công việc sẽ cố gắng tận dụng điều này. Chân thành nhất, Ron Hylton, Giám đốc truyền thông, văn phòng của thị trưởng
Airport and City Leaders to Celebrate Project Completion JASPERTON (October 5) - A ribbon-cutting ceremony will be held at Jasperton International Airport on October 12. The event will mark the completion of the extension of airport runway 15. City council chairperson Rosalie Colman and airport director Norris Yuan will gather with other invited guests to cut the ribbon at 9:30 A.M. The runway extension project, which began five months ago, was not without controversy. Complaints by groups of homeowners concerned about noise pollution eventually led to the construction of concrete noise barriers that were not a part of the initial project plan.	Chủ tích thành phố và sân bay đến chúc mừng dự án đã hoàn thành JASPERTON (Ngày 5 tháng 10) - Một buổi lễ cắt bằng khánh thành sẽ được tổ chức tại sân bay quốc tế Jasperton vào ngày 12 tháng 10. Sự kiện này đánh dấu sự hoàn thành của việc mở rộng đường bay số 15. Đại diện hội đồng thành phố Rosalie Colman và giám đốc sân bay Norris Yuan sẽ họp mặt với các vị khách được mời để cắt băng vào 9 giờ 30 sáng. Dự án mở rộng đường băng, thứ đã bắt đầu từ 5 tháng trước, đã vướng phải những rác rối. Lời phàn nàn của nhóm các chủ hộ về vấn đề ô nhiễm tiếng ồn đã dẫn tới việc xây dựng những bức tường chắn âm thanh nằm ngoài sự tính toán của dự án.

The extension of runway 15 ushers in a new era for travel in the region. The runway is now long enough to accommodate the wide-body aircraft that can travel lengthy international routes. At least one long-haul carrier is already preparing to fly nonstop from Jasperton to East Asia.	Việc mở rộng đường băng 15 đã mở ra một kỷ nguyên mới trong việc giao thông giữa các khu vực. Đường băng giờ đây đã đủ dài để các máy bay cỡ lớn có thể sử dụng cho các chuyến bay quốc tế. Có ít nhất một chuyến bay chở hàng đi xa chuẩn bị đi vào hoạt động liên tục từ Jasperton tới Đông Nam Á.
176. Why most likely was the e-mail written? **(A) To give notification of a change in plans** (B) To issue an invitation (C) To modify a flight reservation (D) To summarize a recent meeting	176. Tại sao email này được viết? **(A) Để thông báo sự thay đổi kế hoạch** (B) Để thông báo một lời mời (C) Để thay đổi việc đặt chuyến bay (D) Để tóm tắt một buổi họp gần đây
177. How did Mayor Blau support a project? (A) She helped obtain some construction permits. **(B) She helped two groups reach an agreement.** (C) She established a relationship with an overseas airline. (D) She negotiated with the city council for increased funding.	177. Thị trưởng Blau hỗ trợ dự án như thế nào? (A) Bà ấy giúp hoàn thiện một số giấy tờ cho phép xây dựng **(B) Bà ấy giúp hai nhóm người đạt được thỏa thuận** (C) Bà ấy thiết lập mối quan hệ với hãng hàng không nước ngoài (D) Bà ấy thương lượng ngân sách với hội đồng thành phố
178. What is being publicized in the article? (A) The dedication of a new airport (B) The appointment of an airport director (C) The design of a new wide-body aircraft **(D) The opening of an extended runway**	178. Điều gì được công khai trong bài báo? (A) Việc đóng góp của một sân bay mới (B) Việc nhậm chức của một giám đốc sân bay (C) Bản thiết kế của một máy bay cỡ lớn mới **(D) Buổi khánh thành đường băng được mở rộng**
179. What is suggested about Arovion Air? (A) It is under new management. (B) It is popular for its low ticket prices. **(C) It will provide long-distance flights.** (D) It recently relocated its headquarters.	179. Hãng hàng không Arovion được nhắc tới như thế nào? (A) Nó thuộc quyền quản lý mới (B) Nó nổi tiếng vì giá vé rẻ **(C) Nó sẽ cung cấp chuyến bay dài** (D) Nó vừa mới di dời trụ sở

180. Who most likely will represent Jasperton's mayor at a ceremony? (A) Ms. Burton **(B) Ms. Colman** (C) Mr. Hylton (D) Mr. Yuan	180. Ai là người có khả năng thay thế thị trưởng Jasperton tại buổi lễ? (A) Bà Burton **(B) Bà Colman** (C) Ông Hylton (D) Ông Yuan

181-185

December 2 Paul Reggar, Manager Pelder Opticians 930 Main Street Tamisville VT 05003 Dear Mr. Reggar, I recently visited your store and was unable to find eyeglass frames that were the right size for me. Ms. Morgan waited on me and was very helpful, but you had virtually no adult styles that fit my small, narrow face. I hope that in the future you will have more petite frames for women. I found a pretty pair of glasses online at Your Best Frames that are a petite size. I plan to purchase them this week. If I buy the frames, could I have them shipped directly to your store for you to make and insert the lenses? I look forward to hearing back from you promptly. Sincerely, Stephanie Potty	Ngày 2 tháng 12 Paul Reggar, quản lý Cửa hàng kính mắt Pelder 930 đường Main Tamisville VT 05003 Gửi ông Reggar, Tôi đã tới thăm cửa hàng của ông gần đây và đã không thể tìm thấy loại gọng kính với kích cỡ phù hợp. Cô Morgan đã rất nhiệt tình trợ giúp nhưng thật sự cửa hàng không có mẫu kính cho người lớn nào phù hợp với khuôn mặt nhỏ và hẹp của tôi. Tôi mong rằng trong tương lai cửa hàng sẽ có thêm những mẫu kính gọng nhỏ cho phụ nữ. Tôi đã tìm thấy một cặp kính trên mạng tại Your Best Frames có kích cỡ phù hợp. Tôi dự định mua chúng trong tuần này. Nếu tôi chỉ mua phần gọng kính, liệu tôi có thể đặt giao tới tận cửa hàng ông để làm phần mắt kính hay không? Tôi rất mong nhận được câu trả lời của ông càng sớm càng tốt. Chân thành nhất, Stephanie Potty
YOUR BEST FRAMES www.yourbestframes.com Date: December 5 Customer: Stephanie Potts 201 Broad Street, Tamisville VT 05003 Ship to: Manager, Pelder Opticians RE: Order for S. Potts	

930 Main Street, Tamisville VT 05003
Order number: 28734T2
Order details: 1 pair women's frames by Sue Lane
Color/Style: Black/Petite frame 9374-87
Price: $127.00
Credit card: LANA Bank **** **** **** 7872
Processed by: Simon Gyula
Notes: Ship directly to Pelder Opticians, per Ms. Potts.
Expected delivery by December 12. Paid in full.

YOUR BEST FRAMES
www.yourbestframes.com
Ngày: 5 tháng 12
Khách hàng: Stephanie Potts, 201 đường Broad, Tamisville VT 05003
Vận chuyển tới: Người quản lý, cửa hàng mắt kính Pelder
Nội dung: đơn hàng của cô Potts
930 đường Main, Tamisville VT 05003
Mã số đơn hàng: 28734T2
Chi tiết đơn hàng: một gọng kính thương hiệu Sue Lane
Màu sắc/mẫu mã: Gọng đen/nhỏ 9374-87
Giá thành: $127.00
Thẻ tín dụng: Ngân hàng LANA **** **** **** 7872
Xuất hoá đơn bởi: Simon Gyula
Ghi chú: Giao tới tận cửa hàng mắt kính Pelder, theo yêu cầu của cô Potts
Thời gian nhận hàng dự kiến ngày 12 thấng 12. Đã trả tiền toàn bộ.

181. What is the purpose of the letter? (A) To ask how to return a product (B) To inquire about a repair **(C) To make a special request** (D) To ask about a shipping date	181. Mục đích của lá thư là gì? (A) Để hỏi về cách trả lại một sản phẩm (B) Để hỏi thông tin về việc sửa chữa **(C) Để nêu lên một yêu cầu đặc biệt** (D) Để hỏi về ngày vận chuyển hàng
182. Where does Ms. Morgan work? (A) At a shipping company (B) At a retail clothing store **(C) At an optician's shop** (D) At a credit card company	182. Cô Morgan làm việc ở đâu? (A) Tại một công ty giao vận (B) Tại một công ty bán lẻ quần áo **(C) Tại một cửa hàng mắt kính** (D) Tại một công ty thẻ tín dụng
183. What is suggested about Pelder Opticians? (A) It is located on Broad Street. (B) It has a large selection of petite eyewear. (C) It has an online store that sells frames. **(D) It will insert lenses into frames bought elsewhere.**	183. Cửa hàng mắt kính Pelder được nhắc tới như thế nào? (A) Nó nằm trên đường Broad (B) Nó có nhiều lựa chọn cho mắt kính cỡ nhỏ (C) Nó có cửa hàng online bán gọng kính **(D) Cửa hàng sẽ lắp đặt tròng kính vào gọng kính mua ở chỗ khác**
184. To whom is Your Best Frames shipping a package? **(A) Mr. Reggar** (B) Ms. Potts (C) Ms. Lane (D) Mr. Gyula	184. Your Best Frames sẽ giao hàng tới cho ai? **(A) Ông Reggar** (B) Cô Potts (C) Cô Lane (D) Ông Gyula
185. What is indicated about the order? (A) It was submitted on December 2. (B) It is expected to arrive by December 5. **(C) It has already been paid for.** (D) It contains an extra pair of frames.	185. Đơn hàng được nhắc tới như thế nào? (A) Nó được đặt vào ngày 2 tháng 12 (B) Nó dự kiến được giao vào ngày 5 tháng 12 **(C) Nó đã được thanh toán trước** (D) Nó chứa thêm một gọng kính nữa

186-190

Milford Janitorial Service
956 Meadowvale Road, Milford, Connecticut 06460

Let Milford Janitorial Service (MJS) help you showcase your workplace in its best light. Using top-rated cleaning products, MJS serves large and small businesses based on their specific needs and schedule. Our professionally certified staff delivers quality, stress-free cleaning services seven days a week. Interested? Here is the process.

1. Contact MJS with your request, describing how we can best serve you.
2. We will visit your place of business for a free consultation.
3. We contact you with recommendations and a cost estimate within 72 hours.
4. You review our estimate and if satisfied, you sign our contract.

Dịch vụ quét dọn Milford
956 đường Meadowvale , Milford, Connecticut 06460

Hãy để dịch vụ quét dọn Milford (MJS) giúp bạn làm sáng bóng khu vực làm việc của mình. Luôn sử dụng những dụng cụ vệ sinh tốt nhất, MJS phục vụ các doanh nghiệp lớn nhỏ khác nhau dựa trên yêu cầu chi tiết và lịch trình làm việc của họ. Các nhân viên được chứng nhận chuyên nghiệp của chúng tôi luôn mang tới dịch vụ dọn vệ sinh chất lượng bảy ngày trong một tuần. Bạn cảm thấy hứng thú? Sau đây là tóm tắt quá trình:

1. Liên lạc MJS để nói yêu cầu của bạn, diễn giải cách thức chúng tôi có thể phục vụ bạn tốt nhất
2. Chúng tôi sẽ tới thăm cơ sở làm việc của bạn để tư vấn miễn phí
3. Chúng tôi sẽ liên lạc với lời gợi ý và ước lượng giá thành trong vòng 72 tiếng
4. Bạn sẽ xem xét lại giá cả và nếu hài lòng, bạn sẽ ký hợp đồng với chúng tôi

Milford Janitorial Service (MJS)
Assignment schedule for the evening of Monday, June 10

Location	Details	Team
Hallender Office Supply	Dusting and vacuuming	Silver Team
Shoreside Bank	Window cleaning	Blue Team*
Larimar Café	Restroom cleaning	Green Team
Powder's Laundromat	Floor cleaning and polishing	Gold Team*
J. Mallery Accounting	Dusting and vacuuming	Silver Team

*Note that beginning next month, the Blue Team and the Gold Team will switch cleaning roles.

Dịch vụ vệ sinh Milford
Lịch làm việc tối thứ 2, ngày 10 tháng 6

Địa điểm	Chi tiết	Đội ngũ
Văn phòng Hallender	Hút bụi, dọn dẹp	đội Bạc
Ngân hàng Shoreside	Lau cửa sổ	đội Xanh*
Quán cafe Larimar	Dọn nhà vệ sinh	đội Xanh lá
Tiệm giặt Powder	Lau và đánh bóng sàn	đội Vàng*
Công ty kế toán J.Mallery	Hút bụi, dọn dẹp	đội Bạc

*Từ tháng sau, đội Xanh và đội Vàng sẽ hoán đổi công việc dọn dẹp

Irene's Formal Wear 1800 Canopy Lane, Milford, Connecticut 06461 June 17 Milford Janitorial Service 956 Meadowvale Road Milford, Connecticut 06460 Hello, Your company was referred to me by a customer of mine. I have a specific need, requiring professional floor cleaning and polishing in the large lobby of my business. It is important that the lobby is always sparkling. I would like this service provided weekly, beginning on July 1. Looking forward to hearing from you soon. Sincerely, Irene Nogueira Irene's Formal Wear	Đồng phục Irene 1800 đường Canopy, Milford, Connecticut 06461 Ngày 17 tháng 6 Dịch vụ vệ sinh Milford 956 đường Meadowvale Milford, Connecticut 06460 Xin chào, Tôi được khách hàng giới thiệu công ty của bạn. Tôi có một nhu cầu đặc biệt cần quét dọn và đánh bóng sàn nhà một cách chuyên nghiệp cho công ty của mình. Việc sảnh công ty luôn sáng bóng là rất quan trọng. Tôi muốn được sử dụng dịch vụ này hàng tuần, bắt đầu từ ngày 1 tháng 7. Rất mong được gặp các bạn sớm! Chân thành nhất, Irene Nogueira Đồng phục Irene

186. What is indicated about MJS? (A) It is under new management. (B) It is renewing its annual contracts. (C) It specializes in residential cleaning. **(D) It provides services every day of the week.**	186. MJS được nhắc tới như thế nào? (A) Nó thuộc quyền quản lý mới (B) Nó đang gia hạn hợp đồng hằng năm (C) Nó là dịch vụ chuyên dọn dẹp nhà ở **(D) Nó cung cấp dịch vụ tất cả các ngày trong tuần**
187. For whom is the schedule intended? (A) Clients of MJS (B) Cleaning product suppliers **(C) Employees of MJS** (D) Job seekers	187. Lịch trình trên là dành cho ai? (A) Khách hàng của MJS (B) Nhà cung cấp dụng cụ vệ sinh **(C) Nhân viên của MJS** (D) Người tìm việc
188. Where will the Silver Team be on June 10? (A) Shoreside Bank (B) Larimar Café (C) Powder's Laundromat **(D) J. Mallery Accounting**	188. Đội Bạc sẽ làm việc ở đâu vào ngày 10 tháng 6? (A) Ngân hàng Shoreside (B) Quán cafe Larimar (C) Tiệm giặt Powder **(D) Công ty kế toán J.Mallery**
189. What will an MJS representative most likely do next in response to the letter? (A) Call Irene's Formal Wear to provide references **(B) Make a visit to Irene's Formal Wear** (C) E-mail an estimate to Ms. Nogueira (D) Send a contract to Ms. Nogueira	189. Người đại diện của MJS có khả năng sẽ làm gì tiếp theo để phản hồi lá thư? (A) Gọi cho Đồng phục Irene để cung cấp thông tin **(B) Tới thăm Đồng phục Irene** (C) Gửi email báo giá cho cô Nogueira (D) Gửi hợp đồng tới cô Nogueira
190. Which team will most likely be assigned to work at Irene's Formal Wear in July? (A) The Silver Team **(B) The Blue Team** (C) The Green Team (D) The Gold Team	190. Đội nào khả năng cao sẽ làm việc tại Đồng phục Irene vào tháng 7? (A) Đội Bạc **(B) Đội Xanh** (C) Đội Xanh lá (D) Đội Vàng

191-195

Deelish Barbecue Catering Menu	Thực đơn Deelish Barbecue
BBQ and Fixings Buffet: $17.95 per person Choose two meats and two side dishes. Meats: Beef, chicken, pork, sausage Sides: Green beans and onions, potato salad, macaroni and cheese, baked beans Comes with salad, drink (soft drink, coffee, or tea), and bread (cornbread or dinner roll).	Tiệc nướng và Buffet món cố định: $17.95 một người Chọn hai loại thịt và hai loại thức ăn kèm Thịt: bò, gà, heo, xúc xích Thức ăn kèm: Đậu xanh và hành, salad khoai tây, mì ống và phô mai, đậu hầm An kèm salad, đồ uống (nước ngọt, cà phê hoặc trà) và bánh mì (bánh mì ngô hoặc bánh mì cuộn)
Extra sides available by the pound $6.50: Green beans and onions $6.00: Potato salad $5.00: Macaroni and cheese $4.00: Baked beans	Thêm thức ăn kèm tính theo pound $6.50: Đậu xanh và hành $6.00: Salad khoai tây $5.00: Mì ống và phô mai $4.00: Đậu hầm
Breakfast Buffet (priced per person) Choice A ($8.95): Assorted pastries and fresh fruit plus drink coffee, tea, milk, or fruit juice) Choice B ($10.95): Pancakes with syrup and all of Choice A Choice C ($13.95): Assorted omelets and all of Choice A	Buffet sáng (tính trên đầu người) Lựa chọn A ($8.95): Bánh ngọt tổng hợp và trái cây tươi kèm cà phê, trà, sữa tươi hoặc nước ép Lựa chọn B ($10.95): Bánh kếp ăn kèm sirô và toàn bộ lựa chọn A Lựa chọn C ($13.95): Trứng chiên tổng hợp và toàn bộ lựa chọn A
Contact our events manager with any questions or issues with your order.	Xin liên hệ với người tổ chức sự kiện nếu có bất kỳ câu hỏi hay vấn đề nào về việc đặt hàng

INVOICE
Deelish Barbecue Catering

Item	Unit Cost	Quantity	Amount
BBQ and Fixings Buffet	$17.95	30	$538.50
Extra side	$6.00	3	$18.00
Delivery charge (Order to be delivered June 23)			$20.00
Breakfast Choice C	$13.95	30	$418.50
Delivery charge (Order to be delivered June 24)			$20.00
Subtotal			$1,015.00
Tasting fee			$14.00
Sales tax (6%)			$61.74
Total Due Now			**$1,090.74**

Hoá đơn
Dịch vụ ăn uống Deelish Barbecue

Lựa chọn tiền	Giá thành	Số lượng	Thành
Tiệc nướng và Buffet cố định	$17.95	30	$538.50
Thức ăn kèm thêm	$6.00	3	$18.00
Phí vận chuyển (giao ngày 23 tháng 6)			$20.00
Lựa chọn bữa sáng C	$13.95	30	$418.50
Phí vận chuyển (giao ngày 24 tháng 6)			$20.00

	Tổng tiền	$1,015.00
	Phí dùng thử	$14.00
	Thuế bán hàng (6%)	$61.74
	TỔNG TIỀN THỰC	$1,090.74

Dear Mr. Arnaud, Thank you for sending the invoice. I just have a few questions about the invoice and was hoping you could help. When we spoke by phone last week, you mentioned that you would deduct our tasting fee ($14.00 for two people) from our total purchase price, but the invoice does not show this. I also had asked if I could pay half the balance now and the other half when the food is delivered. Would this arrangement still work? If so, I will make the deposit payment once I receive the new invoice. Sincerely, Marissa Keum	Gửi ông Arnaud, Cảm ơn vì đã gửi hoá đơn. Tôi chỉ có một vài câu hỏi về nó và hi vọng ông có thể giải đáp chúng. Khi chúng ta nói chuyện qua điện thoại tuần trước, ông nói rằng ông sẽ giảm giá phí dùng thử ($14.00 cho hai người) từ tổng tiền của chúng tôi, nhưng trong hoá đơn không thể hiện điều này Tôi cũng đã hỏi rằng liệu tôi có thể trả trước một nửa phần tiền và nửa còn lại khi thức ăn đã được vận chuyển đến nơi. Liệu điều này có hợp lý? Nếu được, tôi sẽ chuyển tiền cọc ngay khi nhận được hoá đơn mới. Chân thành nhất, Marissa Keum

191. According to the menu, what item is NOT included with the BBQ and Fixings Buffet? (A) Salad (B) Drink (C) Bread **(D) Fruit**	191. Theo như thực đơn, mặt hàng nào KHÔNG nằm trong mục Tiệc nướng và Buffet cố định? (A) Salad (B) Đồ uống (C) Bánh mì **(D) Trái cây**
192. According to the invoice, why is the customer being charged twice for delivery? **(A) The deliveries will occur on separate days.** (B) The deliveries will be made outside the usual delivery area. (C) Deelish Barbecue made a mistake in the charges. (D) The customer made an error in payment.	192. Theo tờ hoá đơn, tại sao khách hàng bị thu phí vận chuyển hai lần? **(A) Việc vận chuyển sẽ diễn ra vào hai ngày khác nhau** (B) Việc vận chuyển sẽ diễn ra ở ngoài khu vực thường gặp (C) Deelish Barbecue đã tính giá nhầm (D) Khách hàng đã thanh toán nhầm
193. What extra side item did Ms. Keum purchase? (A) Green beans and onions **(B) Potato salad** (C) Macaroni and cheese (D) Baked beans	193. Phần thức ăn kém nào đã được bà Keum đặt? (A) Đậu xanh và hành **(B) Salad khoai tây** (C) Mì ống và phô mai (D) Đậu hầm
194. Who most likely is Mr. Arnaud? **(A) A catering supervisor** (B) A customer (C) A restaurant owner (D) A food critic	194. Ông Arnaud có thể là ai? **(A) Quản lý dịch vụ ăn uống** (B) Khách hành (C) Chủ nhà hàng (D) Nhà phê bình ẩm thực
195. Based on the e-mail, what does Ms. Keum expect Mr. Arnaud to do next? (A) Call her to review the order (B) Reschedule a delivery **(C) Send her a new invoice** (D) Provide tasting samples	195. Dựa trên email, bà Keum hi vọng ông Arnaud sx làm gì tiếp theo? (A) Gọi cho bà ấy để xem xét đơn hàng (B) Lên lịch giao hàng mới **(C) Gửi cho bà ấy hoá đơn mới** (D) Cung cấp thức ăn dùng thử

196-200

Clareton Business Digest	Tạp chí kinh doanh Clareton
(February 8) - Many companies, especially those that sell mid-priced apparel brands, have embraced an interesting strategy. Instead of focusing on local and regional markets for their products, they purposely diversify their retail locations. For example, instead of opening ten stores across East Asia, the companies may opt to limit locations in East Asia to only a few, while adding new ones in Latin America or the Middle East. As Chester Mau, a marketing consultant, explained, "This approach serves as a buffer against economic downturns or periods of slower growth in any one geographical area." Some of the companies already pursuing this strategy include Charisma Fashions and The Baby's Closet. With its planned April move into the Latin American market, Lolo Sportswear will follow suit.	(Ngày 8 tháng 2) - Rất nhiều công ty, đặc biệt là những công ty bán sản phẩm quần áo với mức giá vừa phải, có những chiến thuật bán hàng thú vị. Thay vì tập trung vào thị trường lân cận để phủ sóng sản phẩm, họ cố ý đa dạng hoá vị trí cửa hàng bán lẻ của mình. Ví dụ, thay vì mở mười cửa hàng xuyên suốt Đông Nam Á, công ty có thể lựa chọn giới hạn số lượng cửa hàng ở Đông Nam Á, trong khi mở những cửa hàng mới tại Mỹ Latinh hoặc vùng Trung Đông. Như Chester Mau, một tư vấn viên marketing, giải thích: “Cách tiếp cận này giúp khắc phục sự kém phát triển về kinh tế ở một số khu vực địa lý.” Một số công ty đã theo đuổi chiến lược này bao gồm chuỗi thời trang Charisma và The Baby’s Closet. Với dự định thâm nhập vào thị trường Mỹ Latin vào tháng 4, Lolo Sportswear cũng sẽ sử dụng chiến lược kể trên.
FOR IMMEDIATE RELEASE June 13 Contact:Maura Keele, mkeele @lolosportswear.com (Clareton) - Lolo Sportswear announced today that Joseph Chakata will become its new chief executive officer. Mr. Chakata will assume responsibilities in July. He previously served as CEO for eight years at the leading fashion design firm Colorspright, Inc. Mr. Chakata will replace Shirley Alden, who founded Lolo Sportswear and then served as its CEO for eighteen years. Remarked Ms. Alden, "I am pleased to be leaving Lolo Sportswear in such capable hands. The company is ready for its next big chapter.” The leadership transition comes after the successful launch in April of the company's first overseas stores. An additional expansion is planned for the end of the year.	THÔNG BÁO QUAN TRỌNG Ngày 13 tháng 6 Người liên lạc: Maura Keele, mkeele@lolosportswear.com (Clareton) - Lolo Sportswear đã thông báo ngày hôm nay rằng Joseph Chakata sẽ trở thành giám đốc điều hành mới của công ty. Ông Chakata sẽ đảm nhận trách nhiệm vào tháng 7. Ông ấy đã từng làm giám đốc điều hành trong 8 năm tại công ty thiết kế thời trang Colorspright. Ông Chakata sẽ thay thế Shirley Alden, người sáng lập của Lolo Sportswear và từng là giám đốc điều hành trong 18 năm. Ba Alden nhấn mạnh. “Tôi rất hài lòng khi rời Lolo Sportswear trong điều kiện thuận lợi này. Công ty đã sẵn sàng để bước sang một chương mới.” Việc thuyên chuyển lãnh đạo đến ngay sau sự ra mắt thành công của các chi nhánh quốc tế của cửa hàng trong tháng 4. Công cuộc mở rộng kinh doanh đã được lên kế hoạch vào cuối năm nay.

Dear Ms. Alden, I recently learned from our mutual friend Chester Mau that you are ready to begin another commercial venture, this time in the furniture industry. I am sure that it will be a huge success. Please accept my congratulations. Best wishes, Joseph Chakata	Gửi bà Alden, Tôi vừa nhận được tin từ người bạn thân Chester Mau của chúng ta rằng bà đã chuẩn bị một công việc kinh doanh mới, lần này là ở mảng đồ nội thất. Tôi chắc chắn rằng nó sẽ rất thành công. Xin hãy đón nhận lời chúc mừng này của tôi. Những lời chúc tốt đẹp nhất, Joseph Chakata

196. Why should a company use the business strategy described in the article? (A) To fill leadership positions more quickly (B) To increase a brand's visibility (C) To create a more diverse workforce **(D) To avoid dependence on a single region**	196. Tại sao một công ty nên cân nhắc sử dụng chiến lược kinh doanh trong bài báo? (A) Để khoả lấp vị trí lãnh đạo nhanh chóng (B) Để gia tăng độ nhận diện thương hiệu (C) Để tạo ra nguồn nhân lực đa dạng **(D) Để hạn chế tập trung vào một khu vực duy nhất**
197. In what month did Lolo Sportswear's leadership change? (A) April (B) June **(C) July** (D) December	197. Việc thay đổi nhà lãnh đạo của Lolo Sportswear diễn ra khi nào? (A) Tháng 4 (B) Tháng 6 **(C) Tháng 7** (D) Tháng 12
198. What is suggested about Mr. Chakata? (A) He is a fashion designer. (B) He lives in the Middle East. (C) He recently graduated from business school. **(D) He will oversee businesses in Latin America.**	198. Ông Chakata được nhắc đến như thế nào? (A) Ông ta là nhà thiết kế thời trang (B) Ông ấy sống ở vùng Trung Đông (C) Ông ấy vừa tốt nghiệp từ trường kinh doanh **(D) Ông ta sẽ quản lý việc kinh doanh tại khu vực Mỹ Latinh**
199. According to the press release, who is Ms. Alden? **(A) The founder of a successful company** (B) A marketing consultant (C) A human resources specialist (D) The owner of a business publication	199. Dựa trên bài báo, bà Alden là ai? **(A) Nhà sáng lập một công ty thành công** (B) Nhà tư vấn marketing (C) Chuyên gia quản lý nhân sự (D) Chủ sở hữu tòa soạn báo kinh doanh
200. What is implied about Ms. Alden? (A) Her retirement in East Asia has been enjoyable. **(B) Her latest venture is in an industry that is new to her.** (C) She has previously invested in Colorspright, Inc. (D) She has asked Mr. Chakata for advice.	200. Bà Alden được nhắc tới như thế nào (A) Bà ấy cảm thấy thoải mái khi nghỉ hưu ở Đông Nam Á **(B) Công việc kinh doanh gần nhất của bà là ở một ngành vô cùng mới mẻ** (C) Bà ấy trước đây đã đầu tư vào công ty Colorspright (D) Bà ấy đã hỏi ý kiến ông Chakata